

Số:186/2024/QĐ-BVTD

*Bắc Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT**  
**áp dụng tại Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân năm 2025**

### **GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC TÂN DÂN**

- Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;
- Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023;
- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 và các văn bản liên quan;
- Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y Tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;
- Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khóa XIX kỳ họp thứ 22 “quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán ... áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần y dược Tân Dân - Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân, điều lệ tổ chức hoạt động Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân;
- Căn cứ quyết định số 184/2024/QĐ-TD ngày 24/12/2024 của Giám đốc công ty cổ phần Y dược tân Dân - Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân về việc thành lập Hội đồng giá dịch vụ y tế Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân;
- Căn cứ tờ trình số 01/TTr-HĐG ngày 28/12/2024 của Hội đồng giá dịch vụ y tế Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân;

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1** : Ban hành kèm theo quyết định này bảng giá dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục quỹ BHYT thanh toán (có danh mục chi tiết kèm theo)

- Đối tượng áp dụng: Bảng giá được áp dụng cho người bệnh sử dụng các dịch vụ thuộc danh mục quỹ BHYT thanh toán khám chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân.



**Điều 2** : Tổ chức thực hiện

- Giao cho ông chủ tịch Hội đồng giá triển khai cập nhập hệ thống giá mới, thông báo cho khách hàng được biết. Giải quyết mọi khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện giá mới.
- Phòng Tài chính kế toán giám sát và báo cáo Ban giám đốc kết quả thực hiện .
- Các khoa/phòng, cán bộ, Y/bác sĩ, nhân viên toàn Bệnh viện có trách nhiệm thi hành.

**Điều 3** : Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

***Nơi nhận:***

- Ban giám đốc;
- Các khoa/phòng;
- Lưu VT; KHTH





BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO ĐỐI TƯỢNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC QUỸ BHYT THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 186/2024/QĐ-BVTD ngày 30 tháng 12 năm 2024)

| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDEUYET                                        | TEN_DVKT_GIA                                          | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| A   |                | GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH                                     |                                                       |                |         |         |                  |          |
| 1   | 02.1898        | Khám Nội                                                  | Khám Nội                                              |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 2   | 03.1898        | Khám Nhi                                                  | Khám Nhi                                              |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 3   | 05.1898        | Khám Da liễu                                              | Khám Da liễu                                          |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 4   | 08.1898        | Khám YHCT                                                 | Khám YHCT                                             |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 5   | 10.1898        | Khám Ngoại                                                | Khám Ngoại                                            |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 6   | 13.1898        | Khám Phụ sản                                              | Khám Phụ sản                                          |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 7   | 14.1898        | Khám Mắt                                                  | Khám Mắt                                              |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 8   | 15.1898        | Khám Tai mũi họng                                         | Khám Tai mũi họng                                     |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 9   | 16.1898        | Khám Răng hàm mặt                                         | Khám Răng hàm mặt                                     |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 10  | 17.1898        | Khám Phục hồi chức năng                                   | Khám Phục hồi chức năng                               |                | 45.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| B   |                | GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH                              |                                                       |                |         |         |                  |          |
| 11  | K30.1945       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Mắt                       | Giường Ngoại khoa loại 4 - sau các phẫu loại 3- Khoa  |                | 229.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 12  | K30.1939       | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Mắt                       | Giường Ngoại khoa loại 3 - sau các phẫu loại 2 - Khoa |                | 269.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 13  | K30.1933       | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Mắt                       | Giường Ngoại khoa loại 2 - sau các phẫu loại 1 - Khoa |                | 301.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 14  | K30.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Mắt                     |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 15  | K30.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Mắt                         | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Mắt                     |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 16  | K29.1945       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa RHM                       | Giường Ngoại khoa loại 4 - sau các phẫu loại 3 - Khoa |                | 229.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 17  | K29.1939       | Giường Ngoại khoa loại 3- sau các phẫu loại 2 - Khoa RHM  | Giường Ngoại khoa loại 3- sau các phẫu loại 2 - Khoa  |                | 269.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 18  | K29.1933       | Giường Ngoại khoa loại 2 - sau các phẫu loại 1 - Khoa RHM | Giường Ngoại khoa loại 2 - sau các phẫu loại 1 - Khoa |                | 301.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 19  | K29.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa RHM                         | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa RHM                     |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 20  | K29.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa RHM                         | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa RHM                     |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 21  | K28.1945       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa TMH                       | Giường Ngoại khoa loại 4 - sau các phẫu loại 3 - Khoa |                | 229.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 22  | K28.1939       | Giường Ngoại khoa loại 3- Khoa TMH                        | Giường Ngoại khoa loại 3- sau các phẫu loại 2 - Khoa  |                | 269.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 23  | K28.1933       | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa TMH                       | Giường Ngoại khoa loại 2 - sau các phẫu loại 1 - Khoa |                | 301.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 24  | K28.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng            | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Tai - Mũi - Họng        |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 25  | K28.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Tai - Mũi - Họng            | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Tai - Mũi - Họng        |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 26  | K27.1945       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản                 | Giường Ngoại khoa loại 4 - sau các phẫu loại 3 - Khoa |                | 229.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 27  | K27.1939       | Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản                 | Giường Ngoại khoa loại 3- sau các phẫu loại 2 - Khoa  |                | 269.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 28  | K27.1933       | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                 | Giường Ngoại khoa loại 2 - sau các phẫu loại 1 - Khoa |                | 301.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 29  | K27.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản                   | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản               |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 30  | K27.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản                     | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ sản                 |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 31  | K19.1945       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp            | Giường Ngoại khoa loại 4 - sau các phẫu loại 3 - Khoa |                | 229.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 32  | K19.1939       | Giường Ngoại khoa loại 3- Khoa Ngoại tổng hợp             | Giường Ngoại khoa loại 3- sau các phẫu loại 2 - Khoa  |                | 269.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 33  | K19.1933       | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp            | Giường Ngoại khoa loại 2 - sau các phẫu loại 1 - Khoa |                | 301.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 34  | K19.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp              | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp          |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 35  | K19.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp              | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp          |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 36  | K18.1945       | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Nhi                       | Giường Ngoại khoa loại 4 - sau các phẫu loại 3 - Khoa |                | 229.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                                                                            | TEN_DVKT_GIA                                                                                                                                 | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 38  | K18.1933       | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Nhi                                                                                                          | Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Nhi                                                                                                          |                | 301.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 39  | K18.1924       | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nhi                                                                                                            | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Nhi                                                                                                            |                | 177.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 40  | K18.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nhi                                                                                                            | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nhi                                                                                                            |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 41  | K18.1912       | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                                                                                                            | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi                                                                                                            |                | 257.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 42  | K18.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi                                                                                                            | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi                                                                                                            |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 43  | K31.1970       | Ngày giường điều trị ban ngày loại 3 - khoa YHCT - PHCN                                                                                      | Ngày giường điều trị ban ngày loại 3 - khoa YHCT - PHCN                                                                                      |                | 53.190  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 44  | K31.1964       | Ngày giường điều trị ban ngày loại 2 - khoa YHCT - PHCN (cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não) | Ngày giường điều trị ban ngày loại 2 - khoa YHCT - PHCN (cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não) |                | 66.690  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 45  | K31.1924       | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa YHCT - PHCN                                                                                                    | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa YHCT - PHCN                                                                                                    |                | 177.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 46  | K31.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa YHCT - PHCN (cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não)               | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa YHCT - PHCN (cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não)               |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 47  | K16.1970       | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền                                                                                  | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền                                                                                  |                | 53.190  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 48  | K16.1964       | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền                                                                                  | Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền                                                                                  |                | 66.690  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 49  | K16.1924       | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền                                                                                                | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền                                                                                                |                | 177.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 50  | K16.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa YHCT - PHCN                                                                                                    | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa YHCT - PHCN (cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não)               |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 51  | K16.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Y học cổ truyền                                                                                                | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Y học cổ truyền                                                                                                |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 52  | K13.1924       | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Da liễu                                                                                                        | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Da liễu                                                                                                        |                | 177.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 53  | K13.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu                                                                                                        | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Da liễu                                                                                                        |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 54  | K13.1912       | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Da liễu                                                                                                        | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Da liễu                                                                                                        |                | 257.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 55  | K13.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Da liễu                                                                                                        | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Da liễu                                                                                                        |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 56  | K03.1924       | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa nội tổng hợp                                                                                                   | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa nội tổng hợp                                                                                                   |                | 177.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 57  | K03.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp                                                                                                   | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa nội tổng hợp                                                                                                   |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 58  | K03.1912       | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp                                                                                                   | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa nội tổng hợp                                                                                                   |                | 257.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 59  | K03.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp                                                                                                   | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp                                                                                                   |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 60  | K02.1924       | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                | Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                |                | 177.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 61  | K02.1918       | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                |                | 222.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 62  | K02.1912       | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                | Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                |                | 257.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 63  | K02.1907       | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                | Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu                                                                                                |                | 418.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| C   |                | GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM                                                                                                             |                                                                                                                                              |                |         |         |                  |          |
| 64  | 02.0113.0004   | Siêu âm Doppler tim                                                                                                                          | Siêu âm Doppler tim                                                                                                                          | T3             | 252.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 65  | 02.0314.0001   | Siêu âm ổ bụng                                                                                                                               | Siêu âm ổ bụng                                                                                                                               |                | 58.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 66  | 02.0373.0001   | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                                                                                    | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                                                                                    |                | 58.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 67  | 02.0374.0001   | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                                                                                | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                                                                                |                | 58.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 68  | 18.0001.0001   | Siêu âm tuyến giáp                                                                                                                           | Siêu âm tuyến giáp                                                                                                                           |                | 58.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 69  | 18.0002.0001   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                                                                   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                                                                   |                | 58.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ                                                                                                                  | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ                                                                                                                  |                |         |         |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                  | TEN_DVKT_GIA                                                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú                                                                                    | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 72  | 18.0007.0001   | Siêu âm qua thóp                                                                   | Siêu âm qua thóp                                                                   |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 73  | 18.0010.0069   | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                              | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                              |                | 89.300  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 74  | 18.0011.0001   | Siêu âm màng phổi                                                                  | Siêu âm màng phổi                                                                  |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 75  | 18.0012.0001   | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                       |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 76  | 18.0013.0001   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                   |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 77  | 18.0015.0001   | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                              |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 78  | 18.0016.0001   | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 79  | 18.0017.0003   | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                             | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                             | T2             | 195.600 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 80  | 18.0018.0001   | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 81  | 18.0020.0001   | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 82  | 18.0021.0069   | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                            | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                            |                | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA                                                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 83  | 18.0022.0069   | Siêu âm Doppler gan lách                                                           | Siêu âm Doppler gan lách                                                           |                | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA                                                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 84  | 18.0023.0004   | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |                | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 85  | 18.0024.0004   | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                     | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                     |                | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 86  | 18.0025.0069   | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                                   | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                                   |                | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA                                                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 87  | 18.0029.0004   | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           |                | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 88  | 18.0030.0001   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 89  | 18.0031.0003   | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       | T2             | 195.600 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 90  | 18.0032.0069   | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                |                | 89.300  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 91  | 18.0033.0004   | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              | T2             | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 92  | 18.0034.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 93  | 18.0035.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 94  | 18.0036.0001   | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 95  | 18.0037.0004   | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                  | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                                  |                | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 96  | 18.0043.0001   | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 97  | 18.0044.0001   | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 98  | 18.0045.0004   | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      |                | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 99  | 18.0048.0004   | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                                           | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                                           |                | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 100 | 18.0052.0004   | Siêu âm Doppler tim, van tim                                                       | Siêu âm Doppler tim, van tim                                                       | T3             | 252.300 |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 101 | 18.0053.0007   | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  |                | 486.300 | Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 102 | 18.0054.0001   | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 103 | 18.0055.0069   | Siêu âm Doppler tuyến vú                                                           | Siêu âm Doppler tuyến vú                                                           |                | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA                                                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 104 | 18.0057.0001   | Siêu âm tĩnh hoàn hai bên                                                          | Siêu âm tĩnh hoàn hai bên                                                          |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 105 | 18.0058.0069   | Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên                                   | Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên                                   |                | 89.300  | Bảng phương pháp DEXA                                                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 106 | 18.0059.0001   | Siêu âm dương vật                                                                  | Siêu âm dương vật                                                                  |                | 58.600  |                                                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                |                                                                                    | Chụp Xquang sọ                                                                     |                |         |                                                                                            |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                     | TEN_DVKT_GIA                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|---------|-----------------------|------------------|----------|
| 108 | 18.0067.0028   | Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng                           | Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng                            |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 109 | 18.0067.0029   | Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng                           | Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng                            |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 110 | 18.0068.0011   | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                       | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                        |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 111 | 18.0068.0013   | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                       | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                        |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 112 | 18.0068.0028   | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                       | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                        |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 113 | 18.0068.0029   | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                       | Chụp Xquang mặt thẳng<br>ngiêng                        |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 114 | 18.0069.0010   | Chụp Xquang mặt thấp hoặc<br>mặt cao                  | Chụp Xquang mặt thấp hoặc<br>mặt cao                   |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 115 | 18.0069.0028   | Chụp Xquang mặt thấp hoặc<br>mặt cao                  | Chụp Xquang mặt thấp hoặc<br>mặt cao                   |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 116 | 18.0070.0010   | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                             | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                              |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 117 | 18.0070.0028   | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                             | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                              |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 118 | 18.0071.0011   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng<br>ngiêng                   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng<br>ngiêng                    |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 119 | 18.0071.0028   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng<br>ngiêng                   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng<br>ngiêng                    |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 120 | 18.0071.0029   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng<br>ngiêng                   | Chụp Xquang hốc mắt thẳng<br>ngiêng                    |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 121 | 18.0072.0010   | Chụp Xquang Blondeau                                  | Chụp Xquang Blondeau                                   |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 122 | 18.0072.0028   | Chụp Xquang Blondeau                                  | Chụp Xquang Blondeau                                   |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 123 | 18.0072.0029   | Chụp Xquang Blondeau                                  | Chụp Xquang Blondeau                                   |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 124 | 18.0073.0010   | Chụp Xquang Hirtz                                     | Chụp Xquang Hirtz                                      |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 125 | 18.0073.0028   | Chụp Xquang Hirtz                                     | Chụp Xquang Hirtz                                      |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 126 | 18.0074.0010   | Chụp Xquang hàm chềch một<br>bên                      | Chụp Xquang hàm chềch<br>một bên                       |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 127 | 18.0074.0028   | Chụp Xquang hàm chềch một<br>bên                      | Chụp Xquang hàm chềch<br>một bên                       |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 128 | 18.0075.0010   | Chụp Xquang xương chính mũi<br>ngiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp Xquang xương chính<br>mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 129 | 18.0075.0028   | Chụp Xquang xương chính mũi<br>ngiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp Xquang xương chính<br>mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 130 | 18.0076.0010   | Chụp Xquang hồ yên thẳng<br>hoặc nghiêng              | Chụp Xquang hồ yên thẳng<br>hoặc nghiêng               |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 131 | 18.0076.0028   | Chụp Xquang hồ yên thẳng<br>hoặc nghiêng              | Chụp Xquang hồ yên thẳng<br>hoặc nghiêng               |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 132 | 18.0077.0010   | Chụp Xquang Chausse III                               | Chụp Xquang Chausse III                                |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 133 | 18.0077.0028   | Chụp Xquang Chausse III                               | Chụp Xquang Chausse III                                |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 134 | 18.0078.0010   | Chụp Xquang Schuller                                  | Chụp Xquang Schuller                                   |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 135 | 18.0078.0028   | Chụp Xquang Schuller                                  | Chụp Xquang Schuller                                   |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 136 | 18.0079.0010   | Chụp Xquang Stenvers                                  | Chụp Xquang Stenvers                                   |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 137 | 18.0079.0028   | Chụp Xquang Stenvers                                  | Chụp Xquang Stenvers                                   |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 138 | 18.0080.0010   | Chụp Xquang khớp thái dương<br>hàm                    | Chụp Xquang khớp thái<br>dương hàm                     |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 139 | 18.0080.0028   | Chụp Xquang khớp thái dương<br>hàm                    | Chụp Xquang khớp thái<br>dương hàm                     |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 140 | 18.0081.2001   | Chụp Xquang răng cận chóp<br>(Periapical)             | Chụp Xquang răng cận chóp<br>(Periapical)              |                | 16.100  |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 141 | 18.0081.2002   | Chụp Xquang răng cận chóp<br>(Periapical)             | Chụp Xquang răng cận chóp<br>(Periapical)              |                | 23.700  |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 142 | 18.0082.0010   | Chụp Xquang răng cánh cắn<br>(Bite wing)              | Chụp Xquang răng cánh cắn<br>(Bite wing)               |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 143 | 18.0082.0028   | Chụp Xquang răng cánh cắn<br>(Bite wing)              | Chụp Xquang răng cánh cắn<br>(Bite wing)               |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 144 | 18.0084.0028   | Chụp Xquang phim cắn<br>(Occlusal)                    | Chụp Xquang phim cắn<br>(Occlusal)                     |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 145 | 18.0085.0010   | Chụp Xquang môm trám                                  | Chụp Xquang môm trám                                   |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 146 | 18.0085.0028   | Chụp Xquang môm trám                                  | Chụp Xquang môm trám                                   |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 147 | 18.0086.0013   | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng<br>ngiêng               | Chụp Xquang cột sống cổ<br>thẳng nghiêng               |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 148 | 18.0086.0028   | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng<br>ngiêng               | Chụp Xquang cột sống cổ<br>thẳng nghiêng               |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                     | TEN_DVKT_GIA                                          | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|---------|-----------------------|------------------|----------|
| 150 | 18.0087.0010   | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 151 | 18.0087.0013   | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 152 | 18.0087.0028   | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 153 | 18.0087.0029   | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              | Chụp Xquang cột sống cổ<br>chéch hai bên              |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 154 | 18.0088.0030   | Chụp Xquang cột sống cổ động,<br>nghiêng 3 tư thế     | Chụp Xquang cột sống cổ<br>động, nghiêng 3 tư thế     |                | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 155 | 18.0089.0010   | Chụp Xquang cột sống cổ C1-<br>C2                     | Chụp Xquang cột sống cổ<br>C1-C2                      |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 156 | 18.0089.0028   | Chụp Xquang cột sống cổ C1-<br>C2                     | Chụp Xquang cột sống cổ<br>C1-C2                      |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 157 | 18.0089.0029   | Chụp Xquang cột sống cổ C1-<br>C2                     | Chụp Xquang cột sống cổ<br>C1-C2                      |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 158 | 18.0090.0011   | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 159 | 18.0090.0013   | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 160 | 18.0090.0028   | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 161 | 18.0090.0029   | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch | Chụp Xquang cột sống ngực<br>thẳng nghiêng hoặc chéch |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 162 | 18.0091.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 163 | 18.0091.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 164 | 18.0091.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 165 | 18.0091.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng thẳng nghiêng       |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 166 | 18.0092.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 167 | 18.0092.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 168 | 18.0092.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 169 | 18.0092.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng chéch hai bên       |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 170 | 18.0093.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 171 | 18.0093.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 172 | 18.0093.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 173 | 18.0093.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng L5-S1 thẳng nghiêng |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 174 | 18.0094.0011   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 175 | 18.0094.0013   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 176 | 18.0094.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 177 | 18.0094.0029   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng động, gấp ưỡn       |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 178 | 18.0095.0010   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng De Sèze             | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng De Sèze             |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 179 | 18.0095.0012   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng De Sèze             | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng De Sèze             |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 180 | 18.0095.0028   | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng De Sèze             | Chụp Xquang cột sống thắt<br>lưng De Sèze             |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 181 | 18.0096.0011   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt<br>thẳng nghiêng        | Chụp Xquang cột sống cùng<br>cụt thẳng nghiêng        |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 182 | 18.0096.0013   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt<br>thẳng nghiêng        | Chụp Xquang cột sống cùng<br>cụt thẳng nghiêng        |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 183 | 18.0096.0028   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt<br>thẳng nghiêng        | Chụp Xquang cột sống cùng<br>cụt thẳng nghiêng        |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 184 | 18.0096.0029   | Chụp Xquang cột sống cùng cụt<br>thẳng nghiêng        | Chụp Xquang cột sống cùng<br>cụt thẳng nghiêng        |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 185 | 18.0097.0030   | Chụp Xquang khớp cùng chậu<br>thẳng chéch hai bên     | Chụp Xquang khớp cùng<br>chậu thẳng chéch hai bên     |                | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                |                                                       | Chụp Xquang khung chậu                                |                |         |                       |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                        | TEN_DVKT_GIA                                             | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|---------|-----------------------|------------------|----------|
| 187 | 18.0098.0012   | Chụp Xquang khung chậu thẳng                             | Chụp Xquang khung chậu thẳng                             |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 188 | 18.0098.0028   | Chụp Xquang khung chậu thẳng                             | Chụp Xquang khung chậu thẳng                             |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 189 | 18.0099.0010   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                   |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 190 | 18.0099.0012   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                   |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 191 | 18.0099.0028   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                   | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch                   |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 192 | 18.0100.0010   | Chụp Xquang khớp vai thẳng                               | Chụp Xquang khớp vai thẳng                               |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 193 | 18.0100.0012   | Chụp Xquang khớp vai thẳng                               | Chụp Xquang khớp vai thẳng                               |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 194 | 18.0100.0028   | Chụp Xquang khớp vai thẳng                               | Chụp Xquang khớp vai thẳng                               |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 195 | 18.0101.0010   | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch                  | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch                  |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 196 | 18.0101.0012   | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch                  | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch                  |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 197 | 18.0101.0028   | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch                  | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch                  |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 198 | 18.0102.0010   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 199 | 18.0102.0013   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 200 | 18.0102.0028   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 201 | 18.0102.0029   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                   |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 202 | 18.0103.0011   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 203 | 18.0103.0013   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 204 | 18.0103.0028   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 205 | 18.0103.0029   | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                 |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 206 | 18.0104.0011   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 207 | 18.0104.0013   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 208 | 18.0104.0028   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 209 | 18.0104.0029   | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch         |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 210 | 18.0105.0010   | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 211 | 18.0105.0012   | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 212 | 18.0105.0028   | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)            |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 213 | 18.0106.0011   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 214 | 18.0106.0013   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 215 | 18.0106.0028   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 216 | 18.0106.0029   | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                 |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 217 | 18.0107.0011   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 218 | 18.0107.0013   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 219 | 18.0107.0028   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 220 | 18.0107.0029   | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch       |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 221 | 18.0108.0010   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 222 | 18.0108.0013   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Chụp Xquang xương bàn                                    | Chụp Xquang xương bàn                                    |                |         |                       |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                          | TEN_DVKT_GIA                                               | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|---------|-----------------------|------------------|----------|
| 224 | 18.0108.0029   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 225 | 18.0109.0012   | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                        | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                        |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 226 | 18.0109.0028   | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                        | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                        |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 227 | 18.0110.0010   | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 228 | 18.0110.0012   | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 229 | 18.0110.0028   | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 230 | 18.0111.0011   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 231 | 18.0111.0013   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 232 | 18.0111.0028   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 233 | 18.0111.0029   | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 234 | 18.0112.0011   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 235 | 18.0112.0013   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 236 | 18.0112.0028   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 237 | 18.0112.0029   | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 238 | 18.0113.0011   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 239 | 18.0113.0013   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 240 | 18.0113.0028   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 241 | 18.0113.0029   | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 242 | 18.0114.0011   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 243 | 18.0114.0013   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 244 | 18.0114.0028   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 245 | 18.0114.0029   | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 246 | 18.0115.0011   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 247 | 18.0115.0013   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 248 | 18.0115.0028   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 249 | 18.0115.0029   | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 250 | 18.0116.0011   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 251 | 18.0116.0013   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 252 | 18.0116.0028   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 253 | 18.0116.0029   | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 254 | 18.0117.0011   | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 255 | 18.0117.0028   | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 256 | 18.0117.0029   | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 257 | 18.0118.0013   | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                         | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                         |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                 | TEN_DVKT_GIA                                                      | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-----------------------|------------------|----------|
| 259 | 18.0119.0010   | Chụp Xquang ngực thẳng                                            | Chụp Xquang ngực thẳng                                            |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 260 | 18.0119.0012   | Chụp Xquang ngực thẳng                                            | Chụp Xquang ngực thẳng                                            |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 261 | 18.0119.0028   | Chụp Xquang ngực thẳng                                            | Chụp Xquang ngực thẳng                                            |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 262 | 18.0120.0010   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                       | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                       |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 263 | 18.0120.0012   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                       | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                       |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 264 | 18.0120.0028   | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                       | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                       |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 265 | 18.0121.0011   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 266 | 18.0121.0013   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 267 | 18.0121.0028   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 268 | 18.0121.0029   | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                               |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 269 | 18.0122.0011   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 270 | 18.0122.0013   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               |                | 77.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 271 | 18.0122.0028   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 272 | 18.0122.0029   | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                               |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 273 | 18.0123.0010   | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         |                | 58.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 274 | 18.0123.0012   | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 275 | 18.0123.0028   | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                         |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 276 | 18.0124.0016   | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                                  | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                                  |                | 109.300 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 277 | 18.0124.0034   | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                                  | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                                  |                | 264.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 278 | 18.0125.0012   | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                |                | 64.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 279 | 18.0125.0028   | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng                |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 280 | 18.0129.0014   | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             |                | 72.300  |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 281 | 18.0129.0028   | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             |                | 73.300  | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 282 | 18.0129.0029   | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)             |                | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 283 | 18.0130.0017   | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                      | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                      |                | 124.300 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 284 | 18.0130.0035   | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                      | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                      |                | 264.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 285 | 18.0131.0017   | Chụp Xquang ruột non                                              | Chụp Xquang ruột non                                              |                | 124.300 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 286 | 18.0131.0035   | Chụp Xquang ruột non                                              | Chụp Xquang ruột non                                              |                | 264.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 287 | 18.0132.0018   | Chụp Xquang đại tràng                                             | Chụp Xquang đại tràng                                             |                | 164.300 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 288 | 18.0132.0036   | Chụp Xquang đại tràng                                             | Chụp Xquang đại tràng                                             |                | 304.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 289 | 18.0135.0025   | Chụp Xquang đường dò                                              | Chụp Xquang đường dò                                              |                | 446.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 290 | 18.0136.0039   | Chụp Xquang tuyến nước bọt                                        | Chụp Xquang tuyến nước bọt                                        |                | 426.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 291 | 18.0143.0033   | Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng                        | Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng                        |                | 604.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 292 | 18.0144.0022   | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                              | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                              |                | 246.800 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 293 | 18.0149.0040   | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)         | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)         |                | 550.100 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 294 | 18.0151.0041   | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) |                | 663.400 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 295 | 18.0153.0041   | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)                              | Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)                              |                | 663.400 |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Chụp CLVT sọ não có dục                                           | Chụp CLVT sọ não có dục                                           |                |         |                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                                                                                          | TEN_DVKT_GIA                                                                                                                                               | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú                       | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------|------------------|----------|
| 297 | 18.0155.0040   | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                 | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                 |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 298 | 18.0156.0041   | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                    | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                                    |                | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 299 | 18.0158.0040   | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                                                                                                      | Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)                                                                                                      |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 300 | 18.0159.0041   | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                               | Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)                                                                                               |                | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 301 | 18.0161.0040   | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                                                                                                            | Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)                                                                                                            |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 302 | 18.0191.0040   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 303 | 18.0192.0041   | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                      | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                      |                | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 304 | 18.0219.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)                       | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                        |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 305 | 18.0219.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1- 32 dãy)                       | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)                        |                | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 306 | 18.0221.0040   | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 307 | 18.0222.0040   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)                                                                                                 |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 308 | 18.0223.0041   | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)                                | Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)                                |                | 663.400 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 309 | 18.0224.0041   | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1- 32 dãy)                                                    | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)                                                     |                | 663.400 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 310 | 18.0227.0040   | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)                                                                                 |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 311 | 18.0255.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                 |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 312 | 18.0256.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                    | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                    |                | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 313 | 18.0257.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                               | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                               |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 314 | 18.0258.0041   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                  |                | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 315 | 18.0259.0040   | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                          | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                          |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 316 | 18.0261.0040   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                             | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                             |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 317 | 18.0262.0041   | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                |                | 663.400 | Chưa bao gồm thuốc cản quang. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 318 | 18.0264.0040   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)                                                                                   |                | 550.100 |                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                    | TEN_DVKT_GIA                                                          | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                  | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 319 | 18.0265.0041   | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây) | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây) |                | 663.400   | Chưa bao gồm thuốc cản quang.                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 320 | 01.0002.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                      | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                       | T3             | 39.900    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 321 | 01.0006.0215   | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                    | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                     | T3             | 25.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 322 | 01.0053.0075   | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                        | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                         | T3             | 40.300    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 323 | 01.0065.0071   | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                             | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                              | T2             | 248.500   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 324 | 01.0066.1888   | Đặt ống nội khí quản                                                 | Đặt ống nội khí quản                                                  | T1             | 600.500   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 325 | 01.0068.0298   | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                              | Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube                               | T1             | 885.800   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 326 | 01.0071.0120   | Mở khí quản cấp cứu                                                  | Mở khí quản cấp cứu                                                   |                | 759.800   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 327 | 01.0073.0120   | Mở khí quản thường quy                                               | Mở khí quản thường quy                                                |                | 759.800   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 328 | 01.0077.1888   | Thay ống nội khí quản                                                | Thay ống nội khí quản                                                 | T1             | 600.500   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 329 | 01.0080.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                              | Thay canuyn mở khí quản                                               | T3             | 263.700   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 330 | 01.0086.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                     | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)                                      | T3             | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 331 | 01.0157.0508   | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                      | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                       | T2             | 58.400    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 332 | 01.0158.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                 | T1             | 532.500   | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 333 | 01.0160.0210   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                     | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                      | T3             | 101.800   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 334 | 01.0162.0121   | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                        | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                         | T1             | 405.500   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 335 | 01.0163.0121   | Mở thông bàng quang trên xương mu                                    | Mở thông bàng quang trên xương mu                                     |                | 405.500   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 336 | 01.0164.0210   | Thông bàng quang                                                     | Thông bàng quang                                                      | T3             | 101.800   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 337 | 01.0165.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                           | Rửa bàng quang lấy máu cục                                            | T2             | 230.500   | Chưa bao gồm thuốc chất.                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 338 | 01.0188.0116   | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                       | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                        |                | 595.500   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 339 | 01.0188.0117   | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                       | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                        |                | 1.030.000 |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 340 | 01.0201.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                                  | Soi đáy mắt cấp cứu                                                   | T3             | 60.000    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 341 | 01.0207.1777   | Ghi điện não đồ cấp cứu                                              | Ghi điện não đồ cấp cứu                                               |                | 75.200    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 342 | 01.0208.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                             | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                              |                | 252.300   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 343 | 01.0216.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                                 | Đặt ống thông dạ dày                                                  | T3             | 101.800   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 344 | 01.0218.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                   | Rửa dạ dày cấp cứu                                                    | T2             | 152.000   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 345 | 01.0221.0211   | Thụt tháo                                                            | Thụt tháo                                                             | T3             | 92.400    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 346 | 01.0222.0211   | Thụt giữ                                                             | Thụt giữ                                                              | T3             | 92.400    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 347 | 01.0223.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                                | Đặt ống thông hậu môn                                                 | T3             | 92.400    |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 348 | 01.0247.0118   | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                 |                | 2.310.600 | Chưa bao gồm: bộ bảy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt) | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 349 | 01.0267.0203   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                  | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                   | T3             | 148.600   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 350 | 01.0267.0204   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                  | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                   | T3             | 193.600   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 351 | 01.0267.0205   | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                  | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                   | T3             | 275.600   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 352 | 02.0008.0078   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                  | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                   | T2             | 195.900   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 353 | 02.0009.0077   | Chọc dò dịch màng phổi                                               | Chọc dò dịch màng phổi                                                | T3             | 153.700   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 354 | 02.0011.0079   | Chọc hút khí màng phổi                                               | Chọc hút khí màng phổi                                                | T3             | 162.900   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 355 | 02.0012.0095   | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm           | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm            | T2             | 729.400   |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 356 | 02.0032.0898   | Khí dung thuốc giãn phế quản                                         | Khí dung thuốc giãn phế quản                                          |                | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung.                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 357 | 02.0036.0127   | Nội soi phế quản dưới gây mê                                         | Nội soi phế quản dưới gây mê                                          |                | 1.808.100 |                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                            | TEN_DVKT_GIA                                                 | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------|------------------|----------|
| 359 | 02.0036.0129   | Nội soi phế quản dưới gây mê                                 | Nội soi phế quản dưới gây mê                                 |                | 3.308.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 360 | 02.0042.0883   | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản                   | Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản                   |                | 7.748.000 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 361 | 02.0043.0127   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản        | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản        |                | 1.808.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 362 | 02.0043.0131   | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản        | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản        |                | 1.204.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 363 | 02.0045.0130   | Nội soi phế quản ống mềm                                     | Nội soi phế quản ống mềm                                     |                | 793.800   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 364 | 02.0045.0131   | Nội soi phế quản ống mềm                                     | Nội soi phế quản ống mềm                                     |                | 1.204.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 365 | 02.0045.0132   | Nội soi phế quản ống mềm                                     | Nội soi phế quản ống mềm                                     |                | 2.678.400 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 366 | 02.0045.0187   | Nội soi phế quản ống mềm                                     | Nội soi phế quản ống mềm                                     |                | 965.700   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 367 | 02.0046.0129   | Nội soi phế quản ống cứng                                    | Nội soi phế quản ống cứng                                    |                | 3.308.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 368 | 02.0046.0132   | Nội soi phế quản ống cứng                                    | Nội soi phế quản ống cứng                                    |                | 2.678.400 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 369 | 02.0048.0127   | Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán                     | Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán                     |                | 1.808.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 370 | 02.0048.0131   | Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán                     | Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán                     |                | 1.204.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 371 | 02.0049.0128   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                       | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                       |                | 1.508.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 372 | 02.0049.0130   | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                       | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                       |                | 793.800   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 373 | 02.0050.0129   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)              | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)              |                | 3.308.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 374 | 02.0050.0132   | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)              | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)              |                | 2.678.400 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 375 | 02.0061.0164   | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe               | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe               |                | 194.700   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 376 | 02.0063.0001   | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                    | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                    |                | 58.600    |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 377 | 02.0067.0206   | Thay canuyn mở khí quản                                      | Thay canuyn mở khí quản                                      | T2             | 263.700   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 378 | 02.0068.0277   | Vận động trị liệu hô hấp                                     | Vận động trị liệu hô hấp                                     | T3             | 32.900    |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 379 | 02.0085.1778   | Điện tim thường                                              | Điện tim thường                                              |                | 39.900    |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 380 | 02.0120.0192   | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                   | Sốc điện điều trị rung nhĩ                                   | T1             | 1.042.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 381 | 02.0150.0114   | Hút đờm hầu họng                                             | Hút đờm hầu họng                                             | T3             | 14.100    |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 382 | 02.0153.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                     | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                     |                | 252.300   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 383 | 02.0163.0203   | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                | T2             | 148.600   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 384 | 02.0166.0283   | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) |                | 64.900    |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 385 | 02.0175.0121   | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm          | Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm          |                | 405.500   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 386 | 02.0177.0086   | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                             | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                             | T2             | 126.700   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 387 | 02.0188.0210   | Đặt sonde bàng quang                                         | Đặt sonde bàng quang                                         | T3             | 101.800   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 388 | 02.0227.0164   | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da                             | Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da                             |                | 194.700   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 389 | 02.0232.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                   | T2             | 230.500   | Chưa bao gồm rửa chất. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 390 | 02.0233.0158   | Rửa bàng quang                                               | Rửa bàng quang                                               | T3             | 230.500   | Chưa bao gồm rửa chất. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 391 | 02.0242.0077   | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                               | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                               | T3             | 153.700   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 392 | 02.0243.0077   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                               | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                               | T3             | 153.700   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 393 | 02.0243.0078   | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                               | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị                               | T3             | 195.900   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 394 | 02.0244.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                         | Đặt ống thông dạ dày                                         | T3             | 101.800   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 395 | 02.0247.0211   | Đặt ống thông hậu môn                                        | Đặt ống thông hậu môn                                        | T3             | 92.400    |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 396 | 02.0253.0135   | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                | Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu                | T1             | 276.500   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 397 | 02.0256.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm                                   | Nội soi trực tràng ống mềm                                   | T3             | 215.200   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 398 | 02.0257.0139   | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                           | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu                           | T3             | 215.200   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 399 | 02.0259.0137   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ                               | Nội soi đại trực tràng toàn bộ                               | T1             | 252.100   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                              | TEN_DVKT_GIA                                                   | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú                                                           | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 400 | 02.0261.0319   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm có dùng thuốc gây mê | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm có dùng thuốc gây mê |                | 677.500 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 401 | 02.0262.0136   | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm có sinh thiết        | Nội soi đại trực tràng toàn bộ<br>ống mềm có sinh thiết        |                | 468.800 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 402 | 02.0272.2044   | Nội soi can thiệp - làm Clo test<br>chẩn đoán nhiễm H.Pylori   | Nội soi can thiệp - làm Clo<br>test chẩn đoán nhiễm H.Pylori   | T2             | 317.000 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 403 | 02.0313.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                             | Rửa dạ dày cấp cứu                                             | T3             | 152.000 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 404 | 02.0338.0211   | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại<br>tràng                           | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại<br>tràng                           | T3             | 92.400  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 405 | 02.0339.0211   | Thụt tháo phân                                                 | Thụt tháo phân                                                 | T3             | 92.400  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 406 | 02.0349.0112   | Hút dịch khớp gối                                              | Hút dịch khớp gối                                              | T3             | 129.600 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 407 | 02.0361.0112   | Hút nang bao hoạt dịch                                         | Hút nang bao hoạt dịch                                         | T3             | 129.600 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 408 | 02.0362.0113   | Hút nang bao hoạt dịch dưới<br>hướng dẫn của siêu âm           | Hút nang bao hoạt dịch dưới<br>hướng dẫn của siêu âm           | T2             | 144.900 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 409 | 02.0363.0086   | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                                     | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                                     | T3             | 126.700 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 410 | 02.0364.0087   | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm<br>dưới hướng dẫn của siêu âm       | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm<br>dưới hướng dẫn của siêu âm       | T2             | 171.900 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 411 | 02.0381.0213   | Tiêm khớp gối                                                  | Tiêm khớp gối                                                  | T3             | 104.400 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 412 | 02.0385.0213   | Tiêm khớp cổ tay                                               | Tiêm khớp cổ tay                                               | T3             | 104.400 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 413 | 02.0386.0213   | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         | Tiêm khớp bàn ngón tay                                         | T3             | 104.400 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 414 | 02.0388.0213   | Tiêm khớp khuỷu tay                                            | Tiêm khớp khuỷu tay                                            | T3             | 104.400 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 415 | 02.0389.0213   | Tiêm khớp vai                                                  | Tiêm khớp vai                                                  | T3             | 104.400 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 416 | 02.0396.0213   | Tiêm điểm bám gân môm trám<br>quay (môm trám trụ)              | Tiêm điểm bám gân môm<br>trám quay (môm trám trụ)              | T3             | 104.400 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 417 | 02.0411.0214   | Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn<br>của siêu âm                    | Tiêm khớp gối dưới hướng<br>dẫn của siêu âm                    | T2             | 148.700 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 418 | 02.0418.0214   | Tiêm khớp khuỷu tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm              | Tiêm khớp khuỷu tay dưới<br>hướng dẫn của siêu âm              | T2             | 148.700 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 419 | 02.0419.0214   | Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn<br>của siêu âm                    | Tiêm khớp vai dưới hướng<br>dẫn của siêu âm                    | T2             | 148.700 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 420 | 03.0041.0004   | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                 | Siêu âm tim cấp cứu tại<br>giường                              | T1             | 252.300 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 421 | 03.0044.1778   | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                | Ghi điện tim cấp cứu tại<br>giường                             | T3             | 39.900  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 422 | 03.0077.1888   | Đặt ống nội khí quản                                           | Đặt ống nội khí quản                                           | T1             | 600.500 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 423 | 03.0078.0120   | Mở khí quản                                                    | Mở khí quản                                                    | P2             | 759.800 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 424 | 03.0079.0077   | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng<br>phổi                             | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng<br>phổi                             | T1             | 153.700 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 425 | 03.0089.0898   | Khí dung thuốc cấp cứu                                         | Khí dung thuốc cấp cứu                                         |                | 27.500  | Chưa bao gồm thuốc<br>khí dung.                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 426 | 03.0112.0508   | Cố định lồng ngực do chấn<br>thương gây xương sườn             | Cố định lồng ngực do chấn<br>thương gây xương sườn             | T2             | 58.400  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 427 | 03.0113.0074   | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô<br>hấp                              | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô<br>hấp                              | TDB            | 532.500 | Bao gồm cả bóng<br>dùng nhiều lần.                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 428 | 03.0131.0158   | Rửa bàng quang lấy máu cục                                     | Rửa bàng quang lấy máu cục                                     | T2             | 230.500 | Chưa bao gồm rửa<br>chất.                                         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 429 | 03.0133.0210   | Thông tiểu                                                     | Thông tiểu                                                     | T3             | 101.800 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 430 | 03.0152.0849   | Soi đáy mắt cấp cứu                                            | Soi đáy mắt cấp cứu                                            | T3             | 60.000  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 431 | 03.0167.0103   | Đặt ống thông dạ dày                                           | Đặt ống thông dạ dày                                           | T3             | 101.800 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 432 | 03.0168.0159   | Rửa dạ dày cấp cứu                                             | Rửa dạ dày cấp cứu                                             | T2             | 152.000 |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 433 | 03.0178.0211   | Đặt sonde hậu môn                                              | Đặt sonde hậu môn                                              | T3             | 92.400  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 434 | 03.0179.0211   | Thụt tháo phân                                                 | Thụt tháo phân                                                 | T3             | 92.400  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 435 | 03.0280.0286   | Xông thuốc bằng máy                                            | Xông thuốc bằng máy                                            |                | 50.300  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 436 | 03.0281.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                      | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                      | T3             | 54.800  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 437 | 03.0282.0284   | Xông hơi thuốc                                                 | Xông hơi thuốc                                                 | T3             | 50.300  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 438 | 03.0283.0285   | Xông khói thuốc                                                | Xông khói thuốc                                                | T3             | 45.300  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 439 | 03.0284.0252   | Sắc thuốc thang                                                | Sắc thuốc thang                                                | T3             | 14.000  | Đã bao gồm chi phí<br>đóng gói thuốc, chưa<br>bao gồm tiền thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 440 | 03.0285.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                        | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                        | T3             | 54.800  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 441 | 03.0286.0229   | Đặt thuốc YHCT                                                 | Đặt thuốc YHCT                                                 | T3             | 51.100  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 442 | 03.0287.0222   | Bỏ thuốc                                                       | Bỏ thuốc                                                       | T3             | 57.600  |                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                   | TEN_DVKT_GIA                                                        | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 444 | 03.0291.0224   | Ồn châm                                                             | Ồn châm                                                             | T2             | 76.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 445 | 03.0461.0230   | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                                | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 446 | 03.0462.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | Điện châm điều trị liệt chi trên                                    | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 447 | 03.0463.0230   | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    | Điện châm điều trị liệt chi dưới                                    | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 448 | 03.0464.0230   | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   | Điện châm điều trị liệt nửa người                                   | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 449 | 03.0465.0230   | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ                              | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 450 | 03.0466.0230   | Điện châm điều trị teo cơ                                           | Điện châm điều trị teo cơ                                           | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 451 | 03.0467.0230   | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                | Điện châm điều trị đau thần kinh tọa                                | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 452 | 03.0468.0230   | Điện châm điều trị bại não                                          | Điện châm điều trị bại não                                          | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 453 | 03.0469.0230   | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                       | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                                       | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 454 | 03.0470.0230   | Điện châm điều trị chứng ù tai                                      | Điện châm điều trị chứng ù tai                                      | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 455 | 03.0471.0230   | Điện châm điều trị giảm khúu giác                                   | Điện châm điều trị giảm khúu giác                                   | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 456 | 03.0472.0230   | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                         | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp                         | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 457 | 03.0473.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                       | Điện châm điều trị khản tiếng                                       | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 458 | 03.0476.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                             | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 459 | 03.0477.0230   | Điện châm điều trị động kinh cục bộ                                 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ                                 | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 460 | 03.0478.0230   | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                             | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 461 | 03.0479.0230   | Điện châm điều trị mất ngủ                                          | Điện châm điều trị mất ngủ                                          | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 462 | 03.0480.0230   | Điện châm điều trị stress                                           | Điện châm điều trị stress                                           | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 463 | 03.0481.0230   | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                           | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính                           | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 464 | 03.0482.0230   | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rỗ, đám rôi và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rỗ, đám rôi và dây thần kinh | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 465 | 03.0483.0230   | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                       | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 466 | 03.0484.0230   | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên                | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 467 | 03.0485.0230   | Điện châm điều trị chắp lẹo                                         | Điện châm điều trị chắp lẹo                                         | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 468 | 03.0486.0230   | Điện châm điều trị sụp mí                                           | Điện châm điều trị sụp mí                                           | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 469 | 03.0487.0230   | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                      | Điện châm điều trị bệnh hồ mắt                                      | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 470 | 03.0488.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                     | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                     | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 471 | 03.0489.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp        | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp        | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 472 | 03.0490.0230   | Điện châm điều trị lác                                              | Điện châm điều trị lác                                              | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 473 | 03.0491.0230   | Điện châm điều trị giảm thị lực                                     | Điện châm điều trị giảm thị lực                                     | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 474 | 03.0492.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                              | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                              | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 475 | 03.0493.0230   | Điện châm điều trị giảm thính lực                                   | Điện châm điều trị giảm thính lực                                   | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 476 | 03.0494.0230   | Điện châm điều trị thất ngôn                                        | Điện châm điều trị thất ngôn                                        | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 477 | 03.0495.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                        | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                        | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 478 | 03.0496.0230   | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                            | Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                            | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 479 | 03.0497.0230   | Điện châm điều trị nôn nấc                                          | Điện châm điều trị nôn nấc                                          | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 480 | 03.0498.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận                                | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 481 | 03.0499.0230   | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp                              | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp                              | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 482 | 03.0500.0230   | Điện châm điều trị viêm phần phụ                                    | Điện châm điều trị viêm phần phụ                                    | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 483 | 03.0501.0230   | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện                      | Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện                      | T2             | 78.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                           | TEN_DVKT_GIA                                                | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú             | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------------------|------------------|----------|
| 485 | 03.0503.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                        | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 486 | 03.0504.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                        | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác                        | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 487 | 03.0505.0230   | Điện châm điều trị đái dầm                                  | Điện châm điều trị đái dầm                                  | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 488 | 03.0506.0230   | Điện châm điều trị bí đái                                   | Điện châm điều trị bí đái                                   | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 489 | 03.0507.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật              | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 490 | 03.0508.0230   | Điện châm điều trị cảm cúm                                  | Điện châm điều trị cảm cúm                                  | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 491 | 03.0509.0230   | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                          | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp                          | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 492 | 03.0511.0230   | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                        | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần                        | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 493 | 03.0512.0230   | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 494 | 03.0513.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống      | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 495 | 03.0515.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                      | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                      | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 496 | 03.0516.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                 | Điện châm điều trị đau răng                                 | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 497 | 03.0517.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                         | Điện châm điều trị giảm đau do Zona                         | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 498 | 03.0518.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                           | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                           | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 499 | 03.0519.0230   | Điện châm điều trị hen phế quản                             | Điện châm điều trị hen phế quản                             | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 500 | 03.0520.0230   | Điện châm điều trị tăng huyết áp                            | Điện châm điều trị tăng huyết áp                            | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 501 | 03.0521.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                            | Điện châm điều trị huyết áp thấp                            | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 502 | 03.0522.0230   | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn              | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn              | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 503 | 03.0523.0230   | Điện châm điều trị đau ngực sườn                            | Điện châm điều trị đau ngực sườn                            | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 504 | 03.0524.0230   | Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh                    | Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh                    | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 505 | 03.0525.0230   | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                      | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                      | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 506 | 03.0526.0230   | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                           | Điện châm điều trị thoái hóa khớp                           | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 507 | 03.0527.0230   | Điện châm điều trị đau lưng                                 | Điện châm điều trị đau lưng                                 | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 508 | 03.0528.0230   | Điện châm điều trị đau mắt cơ                               | Điện châm điều trị đau mắt cơ                               | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 509 | 03.0529.0230   | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                      | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai                      | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 510 | 03.0530.0230   | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                        | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy                        | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 511 | 03.0531.0230   | Điện châm điều trị chứng tic                                | Điện châm điều trị chứng tic                                | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 512 | 03.0532.0271   | Thủy châm điều trị liệt                                     | Thủy châm điều trị liệt                                     | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 513 | 03.0533.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                            | Thủy châm điều trị liệt chi trên                            | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 514 | 03.0534.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                            | Thủy châm điều trị liệt chi dưới                            | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 515 | 03.0535.0271   | Thủy châm điều trị liệt nửa người                           | Thủy châm điều trị liệt nửa người                           | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 516 | 03.0536.0271   | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                      | Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ                      | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 517 | 03.0537.0271   | Thủy châm điều trị teo cơ                                   | Thủy châm điều trị teo cơ                                   | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 518 | 03.0538.0271   | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                        | Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa                        | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 519 | 03.0539.0271   | Thủy châm điều trị bại não                                  | Thủy châm điều trị bại não                                  | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 520 | 03.0540.0271   | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                               | Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 521 | 03.0541.0271   | Thủy châm điều trị chứng ù tai                              | Thủy châm điều trị chứng ù tai                              | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 522 | 03.0542.0271   | Thủy châm điều trị giảm khứu giác                           | Thủy châm điều trị giảm khứu giác                           | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 523 | 03.0543.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                        | Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn                        | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                            | TEN_DVKT_GIA                                               | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú             | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------------------|------------------|----------|
| 525 | 03.0547.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                      | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                    | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 526 | 03.0548.0271   | Thủy châm điều trị động kinh                                 | Thủy châm điều trị động kinh                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 527 | 03.0549.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                      | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 528 | 03.0550.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                 | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 529 | 03.0551.0271   | Thủy châm điều trị stress                                    | Thủy châm điều trị stress                                  | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 530 | 03.0552.0271   | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                    | Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính                  | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 531 | 03.0553.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh   | Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 532 | 03.0554.0271   | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V                | Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 533 | 03.0555.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên      | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 534 | 03.0556.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                    | Thủy châm điều trị sụp mí                                  | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 535 | 03.0557.0271   | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt                               | Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt                             | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 536 | 03.0558.0271   | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai        | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 537 | 03.0559.0271   | Thủy châm điều trị lác                                       | Thủy châm điều trị lác                                     | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 538 | 03.0560.0271   | Thủy châm điều trị giảm thị lực                              | Thủy châm điều trị giảm thị lực                            | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 539 | 03.0561.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                       | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                     | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 540 | 03.0562.0271   | Thủy châm điều trị giảm thính lực                            | Thủy châm điều trị giảm thính lực                          | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 541 | 03.0563.0271   | Thủy châm điều trị thất ngôn                                 | Thủy châm điều trị thất ngôn                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 542 | 03.0564.0271   | Thủy châm điều trị viêm xoang                                | Thủy châm điều trị viêm xoang                              | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 543 | 03.0565.0271   | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                           | Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng                         | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 544 | 03.0566.0271   | Thủy châm điều trị hen phế quản                              | Thủy châm điều trị hen phế quản                            | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 545 | 03.0567.0271   | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                             | Thủy châm điều trị tăng huyết áp                           | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 546 | 03.0568.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                             | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                           | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 547 | 03.0569.0271   | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                             | Thủy châm điều trị đau vùng ngực                           | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 548 | 03.0573.0271   | Thủy châm điều trị sa dạ dày                                 | Thủy châm điều trị sa dạ dày                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 549 | 03.0574.0271   | Thủy châm điều trị đau dạ dày                                | Thủy châm điều trị đau dạ dày                              | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 550 | 03.0575.0271   | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                  | Thủy châm điều trị nôn, nấc                                | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 551 | 03.0576.0271   | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến                              | Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến                            | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 552 | 03.0577.0271   | Thủy châm điều trị dị ứng                                    | Thủy châm điều trị dị ứng                                  | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 553 | 03.0578.0271   | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 554 | 03.0579.0271   | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                            | Thủy châm điều trị thoái hóa khớp                          | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 555 | 03.0580.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                  | Thủy châm điều trị đau lưng                                | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 556 | 03.0581.0271   | Thủy châm điều trị đau mắt cơ                                | Thủy châm điều trị đau mắt cơ                              | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 557 | 03.0582.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                       | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 558 | 03.0583.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                         | Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy                       | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 559 | 03.0584.0271   | Thủy châm điều trị chứng tic                                 | Thủy châm điều trị chứng tic                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 560 | 03.0585.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 561 | 03.0586.0271   | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta                   | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 562 | 03.0587.0271   | Thủy châm điều trị cơn đau quần thần                         | Thủy châm điều trị cơn đau quần thần                       | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 563 | 03.0588.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                 | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 564 | 03.0589.0271   | Thủy châm điều trị táo bón                                   | Thủy châm điều trị táo bón                                 | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu                             | Thủy châm điều trị rối loạn tiêu                           |                |         |                     |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                  | TEN_DVKT_GIA                                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú             | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------------------|------------------|----------|
| 566 | 03.0591.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                               | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 567 | 03.0592.0271   | Thủy châm điều trị đau mắt                                         | Thủy châm điều trị đau mắt                                         | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 568 | 03.0593.0271   | Thủy châm điều trị dị ứng                                          | Thủy châm điều trị dị ứng                                          | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 569 | 03.0594.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                     | Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                     | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 570 | 03.0597.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não        | Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não        | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 571 | 03.0598.0271   | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống             | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 572 | 03.0599.0271   | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                         | Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật                         | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 573 | 03.0601.0271   | Thủy châm điều trị đau răng                                        | Thủy châm điều trị đau răng                                        | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 574 | 03.0602.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                             | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                             | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 575 | 03.0603.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt                                    | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 576 | 03.0604.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 577 | 03.0605.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 578 | 03.0606.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người                          | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 579 | 03.0607.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa                       | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 580 | 03.0608.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 581 | 03.0609.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em                          | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 582 | 03.0610.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 583 | 03.0611.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 584 | 03.0612.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất                             | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 585 | 03.0613.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ                              | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 586 | 03.0614.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai                             | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 587 | 03.0615.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                          | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 588 | 03.0616.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 589 | 03.0617.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh                  | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 590 | 03.0618.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ                                  | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 591 | 03.0621.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                       | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 592 | 03.0622.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 593 | 03.0623.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh                               | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 594 | 03.0624.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 595 | 03.0625.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 596 | 03.0626.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress                                  | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 597 | 03.0627.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính                  | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 598 | 03.0628.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 599 | 03.0629.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V              | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 600 | 03.0630.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 601 | 03.0631.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                  | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                    | TEN_DVKT_GIA                                                         | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 602 | 03.0632.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 603 | 03.0633.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác                                       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 604 | 03.0634.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị               | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 605 | 03.0635.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 606 | 03.0636.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                            | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 607 | 03.0637.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang                            | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 608 | 03.0638.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản                              | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 609 | 03.0639.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp                             | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 610 | 03.0640.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                             | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 611 | 03.0641.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực                             | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 612 | 03.0642.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                   | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 613 | 03.0643.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn                            | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 614 | 03.0644.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày                                | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 615 | 03.0645.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 616 | 03.0646.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 617 | 03.0647.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp                            | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 618 | 03.0648.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                  | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 619 | 03.0649.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ                                | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 620 | 03.0650.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 621 | 03.0651.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                         | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 622 | 03.0652.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic                                 | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 623 | 03.0653.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc                                  | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 624 | 03.0654.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 625 | 03.0655.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta                     | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 626 | 03.0656.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện                   | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 627 | 03.0657.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                   | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 628 | 03.0658.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa                         | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 629 | 03.0659.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác                         | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác                         | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 630 | 03.0660.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại                                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại                                    | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 631 | 03.0661.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật               | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 632 | 03.0663.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não  | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 633 | 03.0664.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 634 | 03.0667.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng                                  | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 635 | 03.0668.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt                                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt                                   | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 636 | 03.0669.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng                             | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                             | TEN_DVKT_GIA                                                  | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------|------------------|----------|
| 638 | 03.0671.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                 | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 639 | 03.0672.0228   | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                        | Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn                        | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 640 | 03.0673.0228   | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                         | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn                         | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 641 | 03.0674.0228   | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn            | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn            | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 642 | 03.0675.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                          | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                          | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 643 | 03.0676.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                              | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                              | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 644 | 03.0677.0228   | Cứu điều trị liệt thể hàn                                     | Cứu điều trị liệt thể hàn                                     | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 645 | 03.0678.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                            | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                            | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 646 | 03.0679.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                            | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                            | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 647 | 03.0680.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                           | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                           | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 648 | 03.0681.0228   | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                      | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn                      | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 649 | 03.0682.0228   | Cứu điều trị bại não thể hàn                                  | Cứu điều trị bại não thể hàn                                  | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 650 | 03.0683.0228   | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                               | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn                               | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 651 | 03.0684.0228   | Cứu điều trị ù tai thể hàn                                    | Cứu điều trị ù tai thể hàn                                    | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 652 | 03.0685.0228   | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                            | Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn                            | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 653 | 03.0686.0228   | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                               | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                               | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 654 | 03.0688.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                     | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                     | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 655 | 03.0689.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                |                | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 656 | 03.0690.0228   | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                                  | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn                                  | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 657 | 03.0691.0228   | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn                   | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn                   | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 658 | 03.0692.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                        | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                        |                | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 659 | 03.0693.0228   | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                  | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                  |                | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 660 | 03.0694.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                   |                | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 661 | 03.0695.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn              | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn              |                | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 662 | 03.0696.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                  | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                  | T3             | 37.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 663 | 03.0708.0253   | Siêu âm điều trị                                              | Siêu âm điều trị                                              |                | 48.700    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 664 | 03.0807.0282   | Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)                             | Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)                             |                | 51.300    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 665 | 03.0808.0283   | Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)                          | Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)                          |                | 64.900    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 666 | 03.0902.0269   | Tập với hệ thống ròng rọc                                     | Tập với hệ thống ròng rọc                                     |                | 14.700    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 667 | 03.0903.0270   | Tập với xe đạp tập                                            | Tập với xe đạp tập                                            |                | 14.700    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 668 | 03.0995.1005   | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                            | Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ                            |                | 321.400   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 669 | 03.0998.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                   | Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết                   | T1             | 245.500   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 670 | 03.1000.0922   | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần                    | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần                    |                | 489.900   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 671 | 03.1000.0923   | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần                    | Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần                    |                | 705.500   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 672 | 03.1001.2048   | Nội soi tai                                                   | Nội soi tai                                                   |                | 40.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 673 | 03.1002.2048   | Nội soi mũi                                                   | Nội soi mũi                                                   |                | 40.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 674 | 03.1003.2048   | Nội soi họng                                                  | Nội soi họng                                                  |                | 40.000    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 675 | 03.1057.0140   | Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu                        | Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu                        |                | 798.300   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 676 | 03.1059.0500   | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật                          | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật                          | T1             | 1.743.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 677 | 03.1061.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết |                | 493.800   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 678 | 03.1061.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết | T1             | 276.500   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                            | TEN_DVKT_GIA                                                                                 | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------|------------------|----------|
| 680 | 03.1658.0780   | Lấy dị vật giác mạc                                                                          | Lấy dị vật giác mạc                                                                          | T1             | 359.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 681 | 03.1660.0764   | Khâu cò mi, tháo cò                                                                          | Khâu cò mi, tháo cò                                                                          | P3             | 452.400   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 682 | 03.1663.0769   | Khâu da mi                                                                                   | Khâu da mi                                                                                   | P3             | 897.100   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 683 | 03.1665.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                                          | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                                          | P3             | 1.043.500 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 684 | 03.1685.0854   | Bơm thông lệ đạo                                                                             | Bơm thông lệ đạo                                                                             | T1             | 105.800   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 685 | 03.1689.0785   | Lấy calci đông dưới kết mạc                                                                  | Lấy calci đông dưới kết mạc                                                                  | T3             | 40.900    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 686 | 03.1692.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                                                               | Bơm rửa lệ đạo                                                                               | T2             | 41.200    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 687 | 03.1693.0738   | Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc                                                     | Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc                                                     | T2             | 85.500    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 688 | 03.1694.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                  | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                                                                  | T3             | 40.900    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 689 | 03.1695.0842   | Rửa cùng đồ                                                                                  | Rửa cùng đồ                                                                                  | T2             | 48.300    | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 690 | 03.1700.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                                            | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                                            |                | 60.000    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 691 | 03.1702.0849   | Soi góc tiền phòng                                                                           | Soi góc tiền phòng                                                                           | T2             | 60.000    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 692 | 03.1703.0075   | Cắt chỉ khâu da                                                                              | Cắt chỉ khâu da                                                                              | T3             | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 693 | 03.1706.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                                                           | Lấy dị vật kết mạc                                                                           | T2             | 71.500    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 694 | 03.1727.1012   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy |                | 631.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 695 | 03.1727.1013   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy |                | 861.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 696 | 03.1727.1014   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy |                | 455.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 697 | 03.1727.1015   | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy | Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy |                | 991.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 698 | 03.1800.1036   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                  | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                  | P3             | 369.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 699 | 03.1809.1042   | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                              | Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng                                                              | P2             | 601.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 700 | 03.1815.1041   | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                    | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                    | P3             | 344.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 701 | 03.1816.1041   | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                     | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                     | P3             | 344.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 702 | 03.1817.1041   | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                      | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                      | P3             | 344.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 703 | 03.1853.1011   | Điều trị tủy lại                                                                             | Điều trị tủy lại                                                                             | P3             | 987.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 704 | 03.1914.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                  | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                  | T1             | 110.600   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 705 | 03.1915.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                      | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                      | T1             | 217.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 706 | 03.1918.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                              | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                              | T1             | 178.900   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 707 | 03.1929.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                | T1             | 280.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 708 | 03.1930.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                              | Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)                                              | T1             | 369.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 709 | 03.1931.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                              | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                              | T1             | 369.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 710 | 03.1938.1035   | Trám bít hở rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                               | Trám bít hở rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp                               | T1             | 245.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 711 | 03.1940.1035   | Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp                                               | Trám bít hở rãnh với Composite quang trùng hợp                                               | T1             | 245.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 712 | 03.1942.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                       | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                       | TDB            | 380.100   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 713 | 03.1944.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                        | Điều trị tủy răng sữa                                                                        | T1             | 296.100   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 714 | 03.1944.1017   | Điều trị tủy răng sữa                                                                        | Điều trị tủy răng sữa                                                                        | T1             | 415.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 715 | 03.1949.1035   | Trám bít hở rãnh bằng nhựa Sealant                                                           | Trám bít hở rãnh bằng nhựa Sealant                                                           | T1             | 245.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 716 | 03.1953.1035   | Trám bít hở rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                                              | Trám bít hở rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)                                              | T1             | 245.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 717 | 03.1954.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                            | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)                            | T1             | 110.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                             | TEN_DVKT_GIA                                                  | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                      | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------|------------------|----------|
| 720 | 03.1957.1033   | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                      | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em                      | T3             | 36.500    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 721 | 03.1970.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate                  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate                  | T2             | 280.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 722 | 03.1972.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) | T2             | 280.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 723 | 03.2069.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                   | P2             | 110.800   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 724 | 03.2072.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                         | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                         | TDB            | 414.400   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 725 | 03.2103.0911   | Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, vắ nhĩ                         | Phẫu thuật sáo bảo thượng nhĩ, vắ nhĩ                         |                | 4.058.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 726 | 03.2104.0997   | Vắ nhĩ đơn thuần                                              | Vắ nhĩ đơn thuần                                              |                | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 727 | 03.2116.0992   | Thông vòi nhĩ                                                 | Thông vòi nhĩ                                                 | T3             | 98.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 728 | 03.2117.0901   | Lấy dị vật tai                                                | Lấy dị vật tai                                                | T1             | 70.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 729 | 03.2117.0902   | Lấy dị vật tai                                                | Lấy dị vật tai                                                | T1             | 530.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 730 | 03.2117.0903   | Lấy dị vật tai                                                | Lấy dị vật tai                                                | T1             | 170.600   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 731 | 03.2118.0882   | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                               | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                               | P3             | 64.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 732 | 03.2119.0505   | Chích nhọt ống tai ngoài                                      | Chích nhọt ống tai ngoài                                      | P2             | 218.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 733 | 03.2120.0899   | Làm thuốc tai                                                 | Làm thuốc tai                                                 | T3             | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 734 | 03.2121.0994   | Chích rạch màng nhĩ                                           | Chích rạch màng nhĩ                                           |                | 69.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 735 | 03.2149.0916   | Nhét bắc mũi sau                                              | Nhét bắc mũi sau                                              | T2             | 139.000   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 736 | 03.2150.0916   | Nhét bắc mũi trước                                            | Nhét bắc mũi trước                                            | T2             | 139.000   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 737 | 03.2152.0867   | Bẻ cuốn dưới                                                  | Bẻ cuốn dưới                                                  |                | 165.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 738 | 03.2154.0897   | Làm Proetz                                                    | Làm Proetz                                                    |                | 69.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 739 | 03.2155.0869   | Cắm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)                              | Cắm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)                              | T2             | 286.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 740 | 03.2175.0879   | Chích áp xe thành sau họng                                    | Chích áp xe thành sau họng                                    |                | 295.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 741 | 03.2175.0996   | Chích áp xe thành sau họng                                    | Chích áp xe thành sau họng                                    |                | 771.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 742 | 03.2176.0892   | Áp lạnh Amidan                                                | Áp lạnh Amidan                                                |                | 225.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 743 | 03.2177.0965   | Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi                     | Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi                     |                | 3.340.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 744 | 03.2178.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                            | Lấy dị vật hạ họng                                            | T2             | 43.100    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 745 | 03.2179.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê                      | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê                      |                | 1.217.100 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 746 | 03.2179.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê                      | Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê                      |                | 1.761.400 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 747 | 03.2180.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                              | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                              |                | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 748 | 03.2181.0878   | Chích áp xe quanh Amidan                                      | Chích áp xe quanh Amidan                                      | T1             | 295.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 749 | 03.2181.0995   | Chích áp xe quanh Amidan                                      | Chích áp xe quanh Amidan                                      | T1             | 771.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 750 | 03.2182.0895   | Đốt nhiệt họng hạt                                            | Đốt nhiệt họng hạt                                            |                | 89.400    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 751 | 03.2183.0893   | Đốt lạnh họng hạt                                             | Đốt lạnh họng hạt                                             |                | 141.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 752 | 03.2184.0899   | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản                                | T1             | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 753 | 03.2191.0898   | Khí dung mũi họng                                             | Khí dung mũi họng                                             | T1             | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 754 | 03.2245.0216   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | T1             | 194.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 755 | 03.2245.0217   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | T1             | 269.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 756 | 03.2245.0218   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | T1             | 289.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 757 | 03.2245.0219   | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                          | T1             | 354.200   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 758 | 03.2258.0601   | Chích áp xe tuyến Bartholin                                   | Chích áp xe tuyến Bartholin                                   | T3             | 951.600   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 759 | 03.2259.0609   | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                       | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                       | T1             | 929.400   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 760 | 03.2260.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                      | Chọc dò túi cùng Douglas                                      | T2             | 312.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 761 | 03.2262.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                             | Lấy dị vật âm đạo                                             | T1             | 653.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 762 | 03.2263.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                      | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                      | P3             | 2.119.400 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 763 | 03.2264.0669   | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                           | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                           | P2             | 3.116.800 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 764 | 03.2265.0618   | Phong bế ngoài màng cứng                                      | Phong bế ngoài màng cứng                                      |                | 682.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 765 | 03.2331.0164   | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe            | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe            | T1             | 194.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 766 | 03.2354.0077   | Chọc dịch màng bụng                                           | Chọc dịch màng bụng                                           | T3             | 152.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                       | TEN_DVKT_GIA                                                            | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                  | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 768 | 03.2356.0505   | Chọc hút áp xe thành bụng                                               | Chọc hút áp xe thành bụng                                               | T3             | 218.500   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 769 | 03.2357.0211   | Thụt tháo phân                                                          | Thụt tháo phân                                                          | T3             | 92.400    |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 770 | 03.2358.0211   | Đặt sonde hậu môn                                                       | Đặt sonde hậu môn                                                       | T3             | 92.400    |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 771 | 03.2383.0314   | Test nội bì                                                             | Test nội bì                                                             | T1             | 493.800   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 772 | 03.2383.0315   | Test nội bì                                                             | Test nội bì                                                             | T1             | 406.800   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 773 | 03.2387.0212   | Tiêm trong da                                                           | Tiêm trong da                                                           | T3             | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 774 | 03.2388.0212   | Tiêm dưới da                                                            | Tiêm dưới da                                                            | T3             | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 775 | 03.2389.0212   | Tiêm bắp thịt                                                           | Tiêm bắp thịt                                                           | T3             | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 776 | 03.2390.0212   | Tiêm tĩnh mạch                                                          | Tiêm tĩnh mạch                                                          | T3             | 15.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 777 | 03.2391.0215   | Truyền tĩnh mạch                                                        | Truyền tĩnh mạch                                                        | T3             | 25.100    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 778 | 03.2444.1045   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm               | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm               |                | 1.208.800 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 779 | 03.2450.0945   | Cắt u vùng tuyến mang tai                                               | Cắt u vùng tuyến mang tai                                               |                | 4.944.000 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 780 | 03.2451.1049   | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                  | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                  | P2             | 2.928.100 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 781 | 03.2454.1048   | Cắt nang giáp móng                                                      | Cắt nang giáp móng                                                      |                | 2.289.300 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 782 | 03.2456.1044   | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                 | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                 | P2             | 771.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 783 | 03.2457.1044   | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm               | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm               | P1             | 771.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 784 | 03.2458.1044   | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                           | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm                           |                | 771.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 785 | 03.2536.1049   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                              | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                              | P1             | 2.928.100 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 786 | 03.2645.0441   | Cắt u lành thực quản                                                    | Cắt u lành thực quản                                                    |                | 6.204.400 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 787 | 03.2734.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                | Bóc nang tuyến Bartholin                                                | P2             | 1.369.400 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 788 | 03.2735.0653   | Cắt u vú lành tính                                                      | Cắt u vú lành tính                                                      | P2             | 3.135.800 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 789 | 03.2736.0591   | Mô bóc nhân xơ vú                                                       | Mô bóc nhân xơ vú                                                       | P2             | 1.079.400 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 790 | 03.2890.0084   | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp                           | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp                           |                | 178.500   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 791 | 03.2890.0085   | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp                           | Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp                           |                | 240.900   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 792 | 03.3035.0329   | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng               | Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng               |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 793 | 03.3036.0329   | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng         | Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng         |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 794 | 03.3040.0329   | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng     | Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng     |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 795 | 03.3041.0329   | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng | Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 796 | 03.3042.0329   | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng   | Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng   |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 797 | 03.3043.0329   | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng | Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 798 | 03.3045.0329   | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng           | Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng           |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 799 | 03.3046.0329   | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng             | Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng             |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 800 | 03.3047.0329   | Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng               | Điều trị sần cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitor lỏng               |                | 399.000   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 801 | 03.3083.0576   | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                    | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu                                    | P3             | 2.767.900 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 802 | 03.3405.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                                | Chọc dò túi cùng Douglas                                                | T1             | 312.500   |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 803 | 03.3607.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                        | Cắt bỏ tinh hoàn                                                        | P1             | 2.490.900 |                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón                                          | Tháo bỏ các ngón tay, đốt                                               |                |           |                                                                          |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                        | TEN_DVKT_GIA                                             | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 805 | 03.3818.0218   | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn               | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn               | T3             | 289.500   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 806 | 03.3821.0216   | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | T2             | 194.700   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 807 | 03.3825.0217   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                   | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                   | T2             | 269.500   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 808 | 03.3826.0075   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                | T3             | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 809 | 03.3826.0200   | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                | T3             | 64.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 810 | 03.3827.0216   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                   | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                   | T3             | 194.700   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 811 | 03.3900.0563   | Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật           | Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật           | P2             | 1.857.900 |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 812 | 03.3901.0563   | Rút đinh các loại                                        | Rút đinh các loại                                        | P3             | 1.857.900 |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 813 | 03.3905.0563   | Rút chỉ thép xương ức                                    | Rút chỉ thép xương ức                                    |                | 1.857.900 |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 814 | 03.3909.0505   | Chích rạch áp xe nhỏ                                     | Chích rạch áp xe nhỏ                                     | TDB            | 218.500   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 815 | 03.3910.0505   | Chích hạch viêm mũi                                      | Chích hạch viêm mũi                                      | TDB            | 218.500   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 816 | 03.3911.0200   | Thay băng, cắt chỉ                                       | Thay băng, cắt chỉ                                       | T2             | 64.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 817 | 03.3911.0201   | Thay băng, cắt chỉ                                       | Thay băng, cắt chỉ                                       | T2             | 89.500    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 818 | 03.3911.0202   | Thay băng, cắt chỉ                                       | Thay băng, cắt chỉ                                       | T2             | 121.400   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 819 | 03.3911.0203   | Thay băng, cắt chỉ                                       | Thay băng, cắt chỉ                                       | T2             | 148.600   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 820 | 03.3911.0204   | Thay băng, cắt chỉ                                       | Thay băng, cắt chỉ                                       | T2             | 193.600   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 821 | 03.3911.0205   | Thay băng, cắt chỉ                                       | Thay băng, cắt chỉ                                       | T2             | 275.600   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 822 | 03.3913.1048   | Cắt nang giáp móng                                       | Cắt nang giáp móng                                       |                | 2.289.300 |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 823 | 03.4246.0198   | Thảo bột các loại                                        | Thảo bột các loại                                        | T3             | 61.400    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 824 | 05.0002.0076   | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng                     | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng                     | T1             | 181.000   | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.                               | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 825 | 05.0003.0272   | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                          | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                          | T3             | 68.900    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 826 | 05.0044.0329   | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                        | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                        | T2             | 399.000   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 827 | 05.0045.0329   | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                           | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                           | T2             | 399.000   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 828 | 05.0046.0329   | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                        | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                        |                | 399.000   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 829 | 05.0047.0329   | Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện                   | Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện                   |                | 399.000   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 830 | 05.0048.0329   | Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện                 | Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện                 |                | 399.000   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 831 | 05.0049.0329   | Điều trị sản cục bằng đốt điện                           | Điều trị sản cục bằng đốt điện                           |                | 399.000   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 832 | 05.0050.0329   | Điều trị nốt sùi bằng đốt điện                           | Điều trị nốt sùi bằng đốt điện                           |                | 399.000   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 833 | 05.0051.0324   | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                   | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                   | T3             | 380.200   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 834 | 06.0037.0004   | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                 | Siêu âm Doppler xuyên sọ                                 |                | 252.300   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 835 | 06.0038.1777   | Đo điện não vi tính                                      | Đo điện não vi tính                                      |                | 75.200    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 836 | 06.0040.1799   | Đo lưu huyết não                                         | Đo lưu huyết não                                         |                | 50.500    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 837 | 08.0004.0224   | Nhĩ châm                                                 | Nhĩ châm                                                 | T2             | 76.300    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 838 | 08.0005.0230   | Điện châm                                                | Điện châm                                                | T2             | 78.300    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 839 | 08.0005.2046   | Điện châm                                                | Điện châm                                                | T2             | 85.300    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 840 | 08.0006.0271   | Thủy châm                                                | Thủy châm                                                | T2             | 77.100    | Chưa bao gồm thuốc.                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 841 | 08.0007.0227   | Cây chỉ                                                  | Cây chỉ                                                  | T1             | 156.400   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 842 | 08.0008.0224   | Ôn châm                                                  | Ôn châm                                                  | T2             | 76.300    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 843 | 08.0008.2045   | Ôn châm                                                  | Ôn châm                                                  | T2             | 83.300    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 844 | 08.0009.0228   | Cứu                                                      | Cứu                                                      | T3             | 37.000    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 845 | 08.0010.0224   | Chích lễ                                                 | Chích lễ                                                 | T3             | 76.300    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 846 | 08.0013.0238   | Kéo nắn cột sống cổ                                      | Kéo nắn cột sống cổ                                      | T2             | 54.800    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 847 | 08.0014.0238   | Kéo nắn cột sống thắt lưng                               | Kéo nắn cột sống thắt lưng                               | T2             | 54.800    |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 848 | 08.0016.0247   | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT         | Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT         | T2             | 119.200   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 849 | 08.0017.0248   | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT         | Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT         | T2             | 119.200   |                                                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Nắn, bó gãy xương cẳng chân                              | Nắn, bó gãy xương cẳng                                   |                |           |                                                                                       |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                            | TEN_DVKT_GIA                                                 | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú                                                     | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 852 | 08.0020.0284   | Xông hơi thuốc                                               | Xông hơi thuốc                                               | T3             | 50.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 853 | 08.0021.0285   | Xông khô thuốc                                               | Xông khô thuốc                                               | T3             | 45.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 854 | 08.0022.0252   | Sắc thuốc thang                                              | Sắc thuốc thang                                              |                | 14.000  | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 855 | 08.0023.0249   | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                    | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                    | T3             | 54.800  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 856 | 08.0024.0249   | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                      | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                      | T3             | 54.800  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 857 | 08.0025.0229   | Đặt thuốc YHCT                                               | Đặt thuốc YHCT                                               | T3             | 51.100  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 858 | 08.0026.0222   | Bó thuốc                                                     | Bó thuốc                                                     | T3             | 57.600  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 859 | 08.0027.0228   | Chườm ngải                                                   | Chườm ngải                                                   | T3             | 37.000  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 860 | 08.0162.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                   | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 861 | 08.0163.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                     | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                     | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 862 | 08.0166.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên               | Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên               | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 863 | 08.0168.0230   | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính     | Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính     |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 864 | 08.0169.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu              | Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu              | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 865 | 08.0170.0230   | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                               | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                               | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 866 | 08.0171.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                      | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress                      |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 867 | 08.0180.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                        | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                        | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 868 | 08.0181.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em              | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em              |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 869 | 08.0182.0230   | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 870 | 08.0183.0230   | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não      | Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não      | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 871 | 08.0184.0230   | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần                     | Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quần thần                     |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 872 | 08.0185.0230   | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                       | Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang                       |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 873 | 08.0186.0230   | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                               | Điện nhĩ châm điều trị di tinh                               | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 874 | 08.0187.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                            | Điện nhĩ châm điều trị liệt dương                            | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 875 | 08.0188.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                    | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện                    |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 876 | 08.0189.0230   | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                        | Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng                        | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 877 | 08.0192.0230   | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh               | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh               |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 878 | 08.0218.0230   | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                              | Điện nhĩ châm điều trị đau lưng                              | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 879 | 08.0219.0230   | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                 | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 880 | 08.0220.0230   | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác                        | Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác                        |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 881 | 08.0221.0230   | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh        | Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh        | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 882 | 08.0222.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nóng                | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 883 | 08.0223.0230   | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật           | Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật           |                | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 884 | 08.0278.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                       | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                       | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 885 | 08.0279.0230   | Điện châm điều trị huyết áp thấp                             | Điện châm điều trị huyết áp thấp                             | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 886 | 08.0280.0230   | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 887 | 08.0281.0230   | Điện châm điều trị hội chứng stress                          | Điện châm điều trị hội chứng stress                          | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 888 | 08.0282.0230   | Điện châm điều trị cảm mạo                                   | Điện châm điều trị cảm mạo                                   | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 889 | 08.0283.0230   | Điện châm điều trị viêm amidan                               | Điện châm điều trị viêm amidan                               | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 890 | 08.0284.0230   | Điện châm điều trị trĩ                                       | Điện châm điều trị trĩ                                       | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 891 | 08.0285.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt       | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt       | T2             | 78.300  |                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở |                |         |                                                             |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                      | TEN_DVKT_GIA                                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú             | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------------------|------------------|----------|
| 893 | 08.0288.0230   | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não               | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 894 | 08.0289.0230   | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não           | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 895 | 08.0290.0230   | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                   | Điện châm điều trị cơn đau quần thần                                   | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 896 | 08.0292.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                                  | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 897 | 08.0293.0230   | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | Điện châm điều trị bí đái cơ năng                                      | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 898 | 08.0294.0230   | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | Điện châm điều trị sa tử cung                                          | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 899 | 08.0295.0230   | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                             | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 900 | 08.0296.0230   | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống                 | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 901 | 08.0297.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 902 | 08.0298.0230   | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp                                | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 903 | 08.0299.0230   | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | Điện châm điều trị khản tiếng                                          | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 904 | 08.0300.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                           | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 905 | 08.0301.0230   | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | Điện châm điều trị liệt chi trên                                       | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 906 | 08.0302.0230   | Điện châm điều trị chấp lẹo                                            | Điện châm điều trị chấp lẹo                                            | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 907 | 08.0303.0230   | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | Điện châm điều trị đau hồ mắt                                          | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 908 | 08.0304.0230   | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | Điện châm điều trị viêm kết mạc                                        | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 909 | 08.0305.0230   | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp           | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 910 | 08.0306.0230   | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | Điện châm điều trị lác cơ năng                                         | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 911 | 08.0307.0230   | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông                              | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 912 | 08.0310.0230   | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | Điện châm điều trị viêm mũi xoang                                      | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 913 | 08.0311.0230   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa                                   | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 914 | 08.0312.0230   | Điện châm điều trị đau răng                                            | Điện châm điều trị đau răng                                            | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 915 | 08.0313.0230   | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                               | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 916 | 08.0314.0230   | Điện châm điều trị ù tai                                               | Điện châm điều trị ù tai                                               | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 917 | 08.0315.0230   | Điện châm điều trị giảm khứ giác                                       | Điện châm điều trị giảm khứ giác                                       | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 918 | 08.0316.0230   | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh            | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 919 | 08.0317.0230   | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật                         | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 920 | 08.0318.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư                                 | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 921 | 08.0319.0230   | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | Điện châm điều trị giảm đau do zona                                    | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 922 | 08.0320.0230   | Điện châm điều trị liệt do viêm da đỏ, da dây thần kinh                | Điện châm điều trị liệt do viêm da đỏ, da dây thần kinh                | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 923 | 08.0321.0230   | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                                    | T2             | 78.300  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 924 | 08.0322.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                           | Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông                           | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 925 | 08.0323.0271   | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                                | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 926 | 08.0324.0271   | Thủy châm điều trị mất ngủ                                             | Thủy châm điều trị mất ngủ                                             | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 927 | 08.0325.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng stress                                    | Thủy châm điều trị hội chứng stress                                    | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 928 | 08.0326.0271   | Thủy châm điều trị nấc                                                 | Thủy châm điều trị nấc                                                 | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 929 | 08.0327.0271   | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                                        | Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm                                        | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|     |                | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu                 | Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu                 |                |         |                     |                  |          |



| STT | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDEUYET                                                 | TEN_DVKT_GIA                                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú             | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------------------|------------------|----------|
| 931 | 08.0337.0271   | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                               | Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 932 | 08.0338.0271   | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                                 | Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em                                 | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 933 | 08.0347.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                         | Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                         | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 934 | 08.0350.0271   | Thủy châm điều trị đái dầm                                         | Thủy châm điều trị đái dầm                                         | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 935 | 08.0351.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                             | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                             | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 936 | 08.0354.0271   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                   | Thủy châm điều trị huyết áp thấp                                   | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 937 | 08.0355.0271   | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính               | Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 938 | 08.0356.0271   | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên               | Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 939 | 08.0357.0271   | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                     | Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn                     | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 940 | 08.0359.0271   | Thủy châm điều trị đau dây V                                       | Thủy châm điều trị đau dây V                                       | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 941 | 08.0361.0271   | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não            | Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não            | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 942 | 08.0362.0271   | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                            | Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp                            | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 943 | 08.0363.0271   | Thủy châm điều trị khản tiếng                                      | tiếng                                                              | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 944 | 08.0364.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       | Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                       | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 945 | 08.0365.0271   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                   | Thủy châm điều trị liệt chi trên                                   | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 946 | 08.0366.0271   | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                               | Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới                               | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 947 | 08.0374.0271   | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                 | Thủy châm điều trị táo bón kéo dài                                 | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 948 | 08.0375.0271   | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                      | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 949 | 08.0376.0271   | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp                           | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 950 | 08.0377.0271   | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai                             | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 951 | 08.0378.0271   | Thủy châm điều trị đau lưng                                        | Thủy châm điều trị đau lưng                                        | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 952 | 08.0379.0271   | Thủy châm điều trị sụp mí                                          | Thủy châm điều trị sụp mí                                          | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 953 | 08.0380.0271   | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                      | Thủy châm điều trị đau hồ mắt                                      | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 954 | 08.0385.0271   | Thủy châm điều trị di tinh                                         | Thủy châm điều trị di tinh                                         | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 955 | 08.0386.0271   | Thủy châm điều trị liệt dương                                      | Thủy châm điều trị liệt dương                                      | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 956 | 08.0387.0271   | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                              | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                              | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 957 | 08.0388.0271   | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                                  | Thủy châm điều trị bí đái cơ năng                                  | T2             | 77.100  | Chưa bao gồm thuốc. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 958 | 08.0389.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                           | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 959 | 08.0390.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                           | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 960 | 08.0391.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 961 | 08.0392.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 962 | 08.0393.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não                        | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 963 | 08.0394.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não   | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 964 | 08.0395.0280   | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não        | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não        | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 965 | 08.0396.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                      | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 966 | 08.0397.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                      | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 967 | 08.0398.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất                            | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 968 | 08.0399.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em                     | T2             | 76.000  |                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                  | TEN_DVKT_GIA                                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 970  | 08.0401.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác                          | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 971  | 08.0402.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                     | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 972  | 08.0406.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược                       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 973  | 08.0407.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp                    | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 974  | 08.0408.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 975  | 08.0409.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ                                 | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 976  | 08.0410.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress                        | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 977  | 08.0411.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 978  | 08.0412.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 979  | 08.0413.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V              | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V              | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 980  | 08.0414.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên    | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 981  | 08.0415.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí                                  | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 982  | 08.0417.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng                             | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 983  | 08.0418.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                            | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực                            | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 984  | 08.0419.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình                     | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 985  | 08.0420.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực                          | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 986  | 08.0423.0280   | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                    | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                    | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 987  | 08.0424.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp                           | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 988  | 08.0425.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn                 | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 989  | 08.0427.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc                                     | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 990  | 08.0428.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp                     | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 991  | 08.0429.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp                   | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 992  | 08.0430.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 993  | 08.0431.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                     | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai                     | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 994  | 08.0432.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                       | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                       | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 995  | 08.0433.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                        | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt                        | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 996  | 08.0434.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi               | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 997  | 08.0435.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa                             | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 998  | 08.0436.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                    | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt                    | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 999  | 08.0437.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh                           | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1000 | 08.0438.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh                 | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1001 | 08.0439.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón                                 | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1002 | 08.0441.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                  | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông                  | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1003 | 08.0442.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng                          | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ năng                          | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1004 | 08.0443.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật             | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật             | T2             | 76.000  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                            | TEN_DVKT_GIA                                                                 | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                      | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------|------------------|----------|
| 1006 | 08.0445.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | T2             | 76.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1007 | 08.0446.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống               | T2             | 76.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1008 | 08.0447.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                           | T2             | 76.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1009 | 08.0448.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư                               | T2             | 76.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1010 | 08.0449.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                           | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm                                           | T2             | 76.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1011 | 08.0450.0280   | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly                                 | T2             | 76.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1012 | 08.0451.0228   | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                         | Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn                         | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1013 | 08.0452.0228   | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                    | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                    | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1014 | 08.0453.0228   | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                     | Cứu điều trị nấc thể hàn                                                     | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1015 | 08.0454.0228   | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                             | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn                                             |                | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1016 | 08.0455.0228   | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                              | Cứu điều trị khản tiếng thể hàn                                              | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1017 | 08.0456.0228   | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                               | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn                               | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1018 | 08.0457.0228   | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                           | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn                                           | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1019 | 08.0458.0228   | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                           | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn                                           | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1020 | 08.0459.0228   | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                          | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn                                          | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1021 | 08.0460.0228   | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn                    | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể                        | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1022 | 08.0461.0228   | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                         | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn                                         | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1023 | 08.0462.0228   | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                          | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn                                          | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1024 | 08.0464.0228   | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                           | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não                           | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1025 | 08.0465.0228   | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                 | Cứu điều trị di tinh thể hàn                                                 | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1026 | 08.0467.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                      | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn                                      | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1027 | 08.0468.0228   | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                                  | Cứu điều trị bí đái thể hàn                                                  | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1028 | 08.0470.0228   | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                           | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn                                           | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1029 | 08.0471.0228   | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                    | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn                                    | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1030 | 08.0472.0228   | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                                 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn                                                 | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1031 | 08.0473.0228   | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                                | Cứu điều trị đau lưng thể hàn                                                | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1032 | 08.0474.0228   | Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn                                          | Cứu điều trị giảm khẩu giác thể hàn                                          | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1033 | 08.0475.0228   | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                             | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                             | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1034 | 08.0476.0228   | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                 | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1035 | 08.0477.0228   | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                       | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn                                       | T3             | 37.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1036 | 08.0479.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                        | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                        | T3             | 36.700    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1037 | 08.0480.0235   | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                      | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                      | T3             | 36.700    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1038 | 08.0481.0235   | Giác hơi điều trị các chứng đau                                              | Giác hơi điều trị các chứng đau                                              | T3             | 36.700    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1039 | 08.0482.0235   | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                    | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                    | T3             | 36.700    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1040 | 09.0123.0898   | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng                                          | Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng                                          | T2             | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1041 | 10.0029.0383   | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                     | Phẫu thuật viêm xương sọ                                                     |                | 6.095.200 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1042 | 10.0146.0385   | Phẫu thuật u xương hốc mắt                                                   | Phẫu thuật u xương hốc mắt                                                   |                | 5.602.400 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1043 | 10.0148.0344   | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                            | Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên                                            |                | 2.698.800 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1044 | 10.0149.0344   | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                  | Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên                                  |                | 2.698.800 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                      | TEN_DVKT_GIA                                                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------|------------------|----------|
| 1046 | 10.0151.1045   | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                         | Phẫu thuật u thần kinh trên da                                                         |                | 1.208.800 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1047 | 10.0289.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                            | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                            |                | 3.595.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1048 | 10.0300.0455   | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường chóp                                 | Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường chóp                                 |                | 2.705.700 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1049 | 10.0311.0439   | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                                   | Tán sỏi ngoài cơ thể                                                                   |                | 2.454.000 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1050 | 10.0312.0087   | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                                    | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                                    |                | 171.900   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1051 | 10.0312.0088   | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                                    | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                                    |                | 764.500   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1052 | 10.0313.0104   | Dẫn lưu sỏi bể thận qua da                                                             | Dẫn lưu sỏi bể thận qua da                                                             |                | 950.500   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1053 | 10.0318.0104   | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                         | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                                         |                | 950.500   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1054 | 10.0319.0436   | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                                |                | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1055 | 10.0321.0417   | Cắt u tuyến thượng thận (mở)                                                           | Cắt u tuyến thượng thận (mở)                                                           |                | 6.823.200 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1056 | 10.0322.0416   | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                                       | Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch                                                       |                | 4.703.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1057 | 10.0324.0423   | Cắt nối niệu quản                                                                      | Cắt nối niệu quản                                                                      |                | 3.279.000 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1058 | 10.0330.0429   | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                       | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                       |                | 4.886.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1059 | 10.0331.0423   | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                               | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                                               |                | 3.279.000 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1060 | 10.0335.0104   | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                                   | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                                                   |                | 950.500   | Chưa bao gồm Sonde JJ. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1061 | 10.0342.0582   | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                        | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                                        |                | 3.433.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1062 | 10.0344.0585   | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                    | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                                    |                | 1.096.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1063 | 10.0345.0424   | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                                         | Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột                                         |                | 5.887.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1064 | 10.0347.0424   | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                              | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                                              |                | 5.887.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1065 | 10.0348.0582   | Cấm niệu quản bàng quang                                                               | Cấm niệu quản bàng quang                                                               |                | 3.433.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1066 | 10.0349.0424   | Cắt cổ bàng quang                                                                      | Cắt cổ bàng quang                                                                      |                | 5.887.300 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1067 | 10.0350.0434   | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                       | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                                       |                | 4.621.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1068 | 10.0351.0583   | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức | Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức |                | 2.396.200 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1069 | 10.0352.0425   | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                     | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                                                     |                | 6.140.200 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1070 | 10.0353.0158   | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                       | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất                                                       | T1             | 230.500   | Chưa bao gồm hóa chất. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1071 | 10.0355.0421   | Lấy sỏi bàng quang                                                                     | Lấy sỏi bàng quang                                                                     |                | 4.569.100 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1072 | 10.0398.0584   | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                                          | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                                          |                | 1.509.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1073 | 10.0400.0584   | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                          | Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng                                                          |                | 1.509.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1074 | 10.0405.0156   | Nong niệu đạo                                                                          | Nong niệu đạo                                                                          | T1             | 273.500   |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1075 | 10.0406.0435   | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                       | Cắt bỏ tinh hoàn                                                                       | P3             | 2.490.900 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1076 | 10.0407.0435   | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                          | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn                                                          | P2             | 2.490.900 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1077 | 10.0408.0584   | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                    | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn                                                    | P3             | 1.509.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1078 | 10.0410.0584   | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài                                                 | P3             | 1.509.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1079 | 10.0411.0584   | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                    | Cắt hẹp bao quy đầu                                                                    | P3             | 1.509.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1080 | 10.0412.0584   | Mở rộng lỗ sáo                                                                         | Mở rộng lỗ sáo                                                                         | P3             | 1.509.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1081 | 10.0414.0400   | Mở ngực thăm dò                                                                        | Mở ngực thăm dò                                                                        |                | 3.595.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1082 | 10.0415.0400   | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                            | Mở ngực thăm dò, sinh thiết                                                            |                | 3.595.500 |                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|      |                |                                                                                        |                                                                                        |                |           | Chưa bao gồm máy cắt   |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                            | TEN_DVKT_GIA                                                 | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                                   | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1084 | 10.0419.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản                      | Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản                      |                | 3.993.400 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1085 | 10.0451.0491   | Mở bụng thăm dò                                              | Mở bụng thăm dò                                              | P3             | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1086 | 10.0452.0491   | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                  | Mở bụng thăm dò, sinh thiết                                  |                | 2.683.900 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1087 | 10.0453.0464   | Nội vi tràng                                                 | Nội vi tràng                                                 |                | 2.917.900 | Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1088 | 10.0454.0465   | Cắt dạ dày hình chêm                                         | Cắt dạ dày hình chêm                                         |                | 3.993.400 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1089 | 10.0478.0455   | Cắt màng ngăn tá tràng                                       | Cắt màng ngăn tá tràng                                       |                | 2.705.700 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1090 | 10.0479.0491   | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                  | Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng                  | P3             | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1091 | 10.0480.0465   | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non                  | P2             | 3.993.400 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1092 | 10.0481.0455   | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                  | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                                  | P2             | 2.705.700 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1093 | 10.0482.0455   | Tháo xoắn ruột non                                           | Tháo xoắn ruột non                                           | P2             | 2.705.700 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1094 | 10.0483.0455   | Tháo lồng ruột non                                           | Tháo lồng ruột non                                           | P2             | 2.705.700 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1095 | 10.0484.0465   | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                               | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng                               | P2             | 3.993.400 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1096 | 10.0485.0465   | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...) |                | 3.993.400 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1097 | 10.0486.0465   | Cắt ruột non hình chêm                                       | Cắt ruột non hình chêm                                       |                | 3.993.400 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1098 | 10.0487.0458   | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                         | Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông                         |                | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1099 | 10.0488.0458   | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                 | Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài                 |                | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1100 | 10.0489.0458   | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)  | Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)  |                | 5.100.100 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1101 | 10.0490.0458   | Cắt nhiều đoạn ruột non                                      | Cắt nhiều đoạn ruột non                                      |                | 5.100.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1102 | 10.0491.0455   | Gỡ dính sau mổ lại                                           | Gỡ dính sau mổ lại                                           | P1             | 2.705.700 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1103 | 10.0492.0493   | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng              | Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng              | P1             | 3.142.500 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1104 | 10.0493.0465   | Đóng mở thông ruột non                                       | Đóng mở thông ruột non                                       | P2             | 3.993.400 |                                                                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1105 | 10.0494.0456   | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                 | Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng                 |                | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1106 | 10.0495.0456   | Nối tắt ruột non - ruột non                                  | Nối tắt ruột non - ruột non                                  |                | 4.764.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|      |                |                                                              |                                                              |                |           | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn                                                  |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                      | TEN_DVKT_GIA                                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                         | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1108 | 10.0497.0489   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                   | Cắt bỏ u mạc nối lớn                                                   | P2             | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1109 | 10.0498.0489   | Cắt u mạc treo ruột                                                    | Cắt u mạc treo ruột                                                    | P1             | 5.141.100 | Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1110 | 10.0506.0459   | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                | Cắt ruột thừa đơn thuần                                                | P2             | 2.815.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1111 | 10.0507.0459   | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                          | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                                          | P2             | 2.815.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1112 | 10.0508.0459   | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                          | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                                          | P2             | 2.815.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1113 | 10.0509.0493   | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                                | P2             | 3.142.500 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1114 | 10.0510.0459   | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                          | Các phẫu thuật ruột thừa khác                                          | P2             | 2.815.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1115 | 10.0511.0491   | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                       | Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng                                       |                | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1116 | 10.0512.0465   | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                | Khâu lỗ thủng đại tràng                                                |                | 3.993.400 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1117 | 10.0513.0465   | Cắt túi thừa đại tràng                                                 | Cắt túi thừa đại tràng                                                 |                | 3.993.400 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1118 | 10.0514.0454   | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                            | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                                            |                | 4.941.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1119 | 10.0524.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                   | Làm hậu môn nhân tạo                                                   |                | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1120 | 10.0525.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                                   | Làm hậu môn nhân tạo                                                   |                | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.                                      | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1121 | 10.0526.0465   | Lấy dị vật trực tràng                                                  | Lấy dị vật trực tràng                                                  | P2             | 3.993.400 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1122 | 10.0527.0454   | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                           | Cắt đoạn trực tràng nối ngay                                           |                | 4.941.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1123 | 10.0528.0454   | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann | Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann |                | 4.941.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1124 | 10.0534.0465   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                   | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                   | P1             | 3.993.400 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1125 | 10.0550.0494   | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                 | P2             | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1126 | 10.0551.0494   | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                        | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                        | P1             | 2.816.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1127 | 10.0552.0495   | Phẫu thuật Longo                                                       | Phẫu thuật Longo                                                       | P2             | 2.507.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.                                        | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1128 | 10.0553.0495   | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                             | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                             | P2             | 2.507.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1129 | 10.0555.0494   | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                  | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                  | P2             | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1130 | 10.0556.0494   | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                             | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                             | P1             | 2.816.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1131 | 10.0560.0583   | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil                                      | Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil                                      |                | 2.396.200 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                      | TEN_DVKT_GIA                                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                         | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1132 | 10.0561.0494   | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) | Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) | P2             | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1133 | 10.0567.0584   | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                           | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                           | P2             | 1.509.500 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1134 | 10.0673.0484   | Cắt lách do chấn thương                                                | Cắt lách do chấn thương                                                |                | 4.943.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1135 | 10.0674.0484   | Cắt lách bệnh lý                                                       | Cắt lách bệnh lý                                                       |                | 4.943.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1136 | 10.0675.0484   | Cắt lách bán phần                                                      | Cắt lách bán phần                                                      |                | 4.943.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1137 | 10.0676.0582   | Khâu vết thương lách                                                   | Khâu vết thương lách                                                   |                | 3.433.300 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1138 | 10.0679.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini              | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini              | P2             | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1139 | 10.0683.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                              | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát                              |                | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1140 | 10.0684.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên                                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên                                 | P1             | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1141 | 10.0685.0492   | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                       | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                       | P2             | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.                                | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1142 | 10.0690.0582   | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                            | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành                                            |                | 3.433.300 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1143 | 10.0691.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                  | Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành                                  |                | 3.433.300 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1144 | 10.0692.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                 | Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành                                 |                | 3.433.300 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1145 | 10.0693.0582   | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                | Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)                |                | 3.433.300 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1146 | 10.0694.0582   | Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành                                      | Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành                                      |                | 3.433.300 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1147 | 10.0695.0582   | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                              | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                              |                | 3.512.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1148 | 10.0697.0583   | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                            | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                            | P1             | 2.396.200 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1149 | 10.0699.0583   | Khâu vết thương thành bụng                                             | Khâu vết thương thành bụng                                             | P2             | 2.396.200 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1150 | 10.0701.0491   | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                           | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                           | P1             | 2.683.900 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1151 | 10.0702.0489   | Bóc phúc mạc douglas                                                   | Bóc phúc mạc douglas                                                   |                | 5.141.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1152 | 10.0703.0489   | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                         | Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ                                         |                | 5.141.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1153 | 10.0704.0489   | Bóc phúc mạc bên trái                                                  | Bóc phúc mạc bên trái                                                  |                | 5.141.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1154 | 10.0705.0489   | Bóc phúc mạc bên phải                                                  | Bóc phúc mạc bên phải                                                  |                | 5.141.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1155 | 10.0706.0489   | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                  | Bóc phúc mạc phủ tạng                                                  |                | 5.141.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1156 | 10.0707.0489   | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác                                     | Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác                                     |                | 5.141.100 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1157 | 10.0713.0487   | Lấy u sau phúc mạc                                                     | Lấy u sau phúc mạc                                                     | P1             | 6.419.200 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1158 | 10.0714.0536   | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                      | Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo                                      |                | 7.692.200 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1159 | 10.0717.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai                        | Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai                        |                | 4.102.500 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1160 | 10.0718.0556   | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                                     | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                                     |                | 4.102.500 |                                                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                               | TEN_DVKT_GIA                                                    | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                     | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1161 | 10.0719.0556   | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                    | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn                                    | P2             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1162 | 10.0720.0556   | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                               | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                               | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1163 | 10.0721.0556   | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                               | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                               |                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1164 | 10.0722.0556   | Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn                                 | Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn                                 | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1165 | 10.0725.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                          | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                          | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1166 | 10.0726.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1167 | 10.0729.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp                 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp                 | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1168 | 10.0730.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay                  | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay                  | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1169 | 10.0731.0556   | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay                  | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay                  | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1170 | 10.0732.0556   | Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay                      | Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay                      |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1171 | 10.0733.0556   | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                 | P2             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1172 | 10.0734.0548   | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu                                    | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu                                    |                | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1173 | 10.0735.0548   | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp                           | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp                           |                | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1174 | 10.0736.0556   | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia                                    | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia                                    |                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1175 | 10.0737.0556   | Phẫu thuật KHX gãy dài quay                                     | Phẫu thuật KHX gãy dài quay                                     |                | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1176 | 10.0738.0556   | Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp                            | Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp                            |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1177 | 10.0739.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay                        | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay                        | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1178 | 10.0741.0556   | Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu                          | Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu                          |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1179 | 10.0742.0539   | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương            | Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương            |                | 2.275.900 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1180 | 10.0743.0556   | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                          | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                          | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1181 | 10.0749.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay             | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay             | P1             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1182 | 10.0750.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay            | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay            | P1             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                 | TEN_DVKT_GIA                                      | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                     | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1184 | 10.0757.0556   | Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần                | Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần                |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1185 | 10.0759.0556   | Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi        | Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi        |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1186 | 10.0761.0556   | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                   | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi                   |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1187 | 10.0762.0556   | Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi        | Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi        |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1188 | 10.0763.0556   | Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi      | Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi      |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1189 | 10.0764.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi              | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi              |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1190 | 10.0765.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi                 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi                 | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1191 | 10.0766.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương đùi         | Phẫu thuật KHX gãy trên lõi cầu xương đùi         |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1192 | 10.0767.0556   | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi        | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu ngoài xương đùi        |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1193 | 10.0768.0556   | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi        | Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu trong xương đùi        |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1194 | 10.0769.0556   | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lõi cầu xương đùi | Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lõi cầu xương đùi |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1195 | 10.0770.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp        | Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp        |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1196 | 10.0772.0548   | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè                       | Phẫu thuật KHX gãy bánh chè                       | P2             | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1197 | 10.0775.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong                 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong                 | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1198 | 10.0776.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài                 | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài                 | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1199 | 10.0778.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày     | Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày     |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1200 | 10.0779.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                | Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày                | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1201 | 10.0780.0556   | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân         | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân         | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1202 | 10.0781.0556   | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần            | Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần            | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1203 | 10.0784.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong                   | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1204 | 10.0785.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài                   | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1205 | 10.0786.0556   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân   | Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân   |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1206 | 10.0793.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân    | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân    | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1207 | 10.0794.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân   | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1208 | 10.0798.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay   | Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay   | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1209 | 10.0799.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay  | Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay  | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1210 | 10.0800.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay | Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1211 | 10.0801.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay    | Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay    | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1212 | 10.0802.0556   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay   | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay   | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1213 | 10.0805.0537   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên   | Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên   | P1             | 3.411.300 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|      |                | Cố định ngoại vi trong điều trị                   | Cố định ngoại vi trong điều trị                   |                |           |                                                                                             |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                         | TEN_DVKT_GIA                                              | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                     | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1215 | 10.0807.0577   | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động      | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động      | P2             | 5.204.600 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1216 | 10.0808.0577   | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động          | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động          | P1             | 5.204.600 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1217 | 10.0809.0583   | Phẫu thuật vết thương bàn tay                             | Phẫu thuật vết thương bàn tay                             | P1             | 2.396.200 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1218 | 10.0810.0559   | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi         | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi         | P1             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1219 | 10.0811.0559   | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp         | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp         | P1             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1220 | 10.0815.0556   | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay                 | Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay                 | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1221 | 10.0816.0556   | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay           | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay           | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1222 | 10.0817.0556   | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay            | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay            | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1223 | 10.0819.0556   | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                     | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                     | P1             | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1224 | 10.0820.0556   | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                    | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                    | P2             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1225 | 10.0821.0556   | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay           | Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay           |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1226 | 10.0823.0582   | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới            | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới            |                | 3.433.300 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1227 | 10.0827.0557   | KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay            | KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay            |                | 5.474.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1228 | 10.0828.0556   | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay        | Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay        |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1229 | 10.0832.0344   | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                  | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                  | P1             | 2.698.800 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1230 | 10.0880.0559   | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                     | Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau                     |                | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1231 | 10.0882.0559   | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                             | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                             | P1             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1232 | 10.0885.0559   | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                      | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles                      | P1             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo.                                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1233 | 10.0896.0556   | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                   | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                   |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1234 | 10.0897.0543   | Trật khớp háng bẩm sinh                                   | Trật khớp háng bẩm sinh                                   |                | 3.602.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1235 | 10.0898.0537   | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh                         | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh                         |                | 3.411.300 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1236 | 10.0899.0537   | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                         | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                         |                | 3.411.300 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1237 | 10.0909.0548   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | P2             | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh.                                                                 | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1238 | 10.0912.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu          | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu          |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1239 | 10.0913.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                    | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                    |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1240 | 10.0915.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay             | Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay             | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1241 | 10.0916.0543   | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                 |                | 3.602.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1242 | 10.0917.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi               | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi               | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1243 | 10.0918.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi           | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi           | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1244 | 10.0919.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối  | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối  |                | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1245 | 10.0920.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân         | Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân         | P1             | 4.102.500 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1246 | 10.0921.0556   | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương | Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương |                |           |                                                                                             |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                      | TEN_DVKT_GIA                                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                    | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------------------------|------------------|----------|
| 1247 | 10.0934.0563   | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                | P2             | 1.857.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1248 | 10.0935.0555   | Phẫu thuật kéo dài chi                                                 | Phẫu thuật kéo dài chi                                                 |                | 5.265.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1249 | 10.0937.0537   | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                         | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                         |                | 3.411.300 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1250 | 10.0939.0539   | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                      | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                      |                | 2.275.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1251 | 10.0942.0534   | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                 | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                 | P2             | 3.994.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1252 | 10.0943.0534   | Phẫu thuật tháo khớp chi                                               | Phẫu thuật tháo khớp chi                                               | P2             | 3.994.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1253 | 10.0947.0571   | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                    | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm                                    | P2             | 3.226.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1254 | 10.0952.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                             | Phẫu thuật sửa móm cụt chi                                             | P2             | 3.226.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1255 | 10.0953.0571   | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                     | Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                     | P2             | 3.226.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1256 | 10.0954.0576   | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                    | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                    | P2             | 2.767.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1257 | 10.0955.0577   | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                | P1             | 5.204.600 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1258 | 10.0958.0549   | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                         | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                         |                | 4.002.600 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1259 | 10.0959.0573   | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                       | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                       |                | 3.720.600 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1260 | 10.0963.0559   | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)                            | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)                            | P2             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1261 | 10.0964.0559   | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)                            | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)                            | P2             | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1262 | 10.0965.0344   | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                    | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)                    |                | 2.698.800 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1263 | 10.0971.0558   | Lấy u xương (ghép xi măng)                                             | Lấy u xương (ghép xi măng)                                             |                | 4.085.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1264 | 10.0976.0344   | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                 | Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ                                 |                | 2.698.800 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1265 | 10.0979.0571   | Phẫu thuật viêm xương                                                  | Phẫu thuật viêm xương                                                  | P2             | 3.226.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1266 | 10.0980.0571   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                   | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                   | P1             | 3.226.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1267 | 10.0983.0551   | Phẫu thuật vết thương khớp                                             | Phẫu thuật vết thương khớp                                             | P2             | 3.011.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1268 | 10.0984.0563   | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                              | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                              | P2             | 1.857.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1914 | 27.0122.0452   | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải                                 | Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải                                 |                | 3.663.800 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1915 | 27.0123.0452   | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái                                 | Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái                                 |                | 3.663.800 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1916 | 27.0124.0457   | Cắt u lành thực quản nội soi bụng                                      | Cắt u lành thực quản nội soi bụng                                      |                | 4.663.800 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1917 | 28.0005.0578   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do    | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do    |                | 5.663.200 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1918 | 28.0011.0583   | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm                      | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm                      |                | 2.396.200 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1919 | 28.0035.0772   | Khâu phục hồi bờ mi                                                    | Khâu phục hồi bờ mi                                                    | P3             | 813.600   |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1920 | 28.0084.0583   | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu              | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu              |                | 2.396.200 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1921 | 28.0098.0583   | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn                       | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn                       |                | 2.396.200 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1922 | 28.0119.0573   | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                     | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                     |                | 3.720.600 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1923 | 28.0133.0587   | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép                                       | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép                                       |                | 439.100   |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1924 | 28.0286.1136   | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ |                | 5.363.900 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1925 | 28.0325.0573   | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận         | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận         |                | 3.720.600 |                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                           | TEN_DVKT_GIA                                                | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú    | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|---------|------------|------------------|----------|
| 1270 | 1.009.920.530  | Bột Corset Minerve,Cravate                                  | Bột Corset Minerve,Cravate<br>[Bột tự cán]                  | T1             | 379.600 | Bột tự cán | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1271 | 03.3838.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                        | Nắn, bó bột cột sống                                        | T1             | 659.600 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1272 | 03.3838.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                        | Nắn, bó bột cột sống                                        | T1             | 379.600 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1273 | 03.3839.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | T1             | 342.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1274 | 03.3839.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                   | T1             | 187.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1275 | 03.3841.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân<br>xương cánh tay             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân<br>xương cánh tay             | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1276 | 03.3841.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân<br>xương cánh tay             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân<br>xương cánh tay             | T1             | 300.100 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1277 | 03.3842.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân<br>xương cánh tay             | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa<br>thân xương cánh tay             | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1278 | 03.3842.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân<br>xương cánh tay             | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa<br>thân xương cánh tay             | T1             | 300.100 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1279 | 03.3843.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân<br>xương cánh tay             | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới<br>thân xương cánh tay             | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1280 | 03.3843.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân<br>xương cánh tay             | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới<br>thân xương cánh tay             | T1             | 300.100 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1281 | 03.3844.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | T1             | 434.600 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1282 | 03.3844.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                 | T1             | 256.600 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1283 | 03.3846.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp<br>khuỷu, khớp cổ tay        | Nắn, bó bột bong sụn tiếp<br>khớp khuỷu, khớp cổ tay        | T1             | 434.600 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1284 | 03.3846.0516   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp<br>khuỷu, khớp cổ tay        | Nắn, bó bột bong sụn tiếp<br>khớp khuỷu, khớp cổ tay        | T1             | 256.600 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1285 | 03.3847.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh<br>tay                        | Nắn, bó bột gãy cổ xương<br>cánh tay                        | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1286 | 03.3847.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh<br>tay                        | Nắn, bó bột gãy cổ xương<br>cánh tay                        | T1             | 300.100 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1287 | 03.3849.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai<br>xương cẳng tay              | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai<br>xương cẳng tay              | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1288 | 03.3849.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai<br>xương cẳng tay              | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai<br>xương cẳng tay              | T1             | 242.400 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1289 | 03.3850.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai<br>xương cẳng tay              | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai<br>xương cẳng tay              | T1             | 242.400 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1290 | 03.3851.0521   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai<br>xương cẳng tay              | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai<br>xương cẳng tay              | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1291 | 03.3851.0522   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai<br>xương cẳng tay              | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai<br>xương cẳng tay              | T1             | 242.400 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1292 | 03.3852.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương<br>cẳng tay                       | Nắn, bó bột gãy một xương<br>cẳng tay                       | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1293 | 03.3852.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương<br>cẳng tay                       | Nắn, bó bột gãy một xương<br>cẳng tay                       | T1             | 242.400 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1294 | 03.3854.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn,<br>ngón tay                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn,<br>ngón tay                      | T2             | 257.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1295 | 03.3854.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn,<br>ngón tay                      | Nắn, bó bột gãy xương bàn,<br>ngón tay                      | T2             | 192.400 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1296 | 03.3855.0511   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                  | Nắn, bó bột trật khớp háng                                  | T1             | 667.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1297 | 03.3855.0512   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                  | Nắn, bó bột trật khớp háng                                  | T1             | 297.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1298 | 03.3856.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp<br>khớp gối, khớp háng      | Nắn, bó bột trong bong sụn<br>tiếp khớp gối, khớp háng      | T1             | 282.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1299 | 03.3856.0514   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp<br>khớp gối, khớp háng      | Nắn, bó bột trong bong sụn<br>tiếp khớp gối, khớp háng      | T1             | 182.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1300 | 03.3857.0525   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                    | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                    | T1             | 372.700 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1301 | 03.3857.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                    | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                    | T1             | 300.100 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1302 | 03.3858.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                  | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                  | T1             | 379.600 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1303 | 03.3860.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng<br>không có chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng<br>không có chỉ định phẫu thuật | T1             | 667.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1304 | 03.3860.0512   | Nắn, cố định trật khớp háng<br>không có chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng<br>không có chỉ định phẫu thuật | T1             | 297.000 |            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDEUYET                                       | TEN_DVKT_GIA                                             | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 1306 | 03.3861.0530   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                        | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                        | T1             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1307 | 03.3862.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                      | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                      | T2             | 167.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1308 | 03.3863.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                | Nắn, bó bột trật khớp gối                                | T2             | 282.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1309 | 03.3863.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                                | Nắn, bó bột trật khớp gối                                | T2             | 182.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1310 | 03.3864.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân             | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1311 | 03.3864.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân             | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân             | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1312 | 03.3865.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân             | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân             | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1313 | 03.3865.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân             | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân             | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1314 | 03.3866.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân             | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân             | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1315 | 03.3866.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân             | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân             | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1316 | 03.3867.0525   | Nắn, bó bột gãy xương chày                               | Nắn, bó bột gãy xương chày                               | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1317 | 03.3867.0526   | Nắn, bó bột gãy xương chày                               | Nắn, bó bột gãy xương chày                               | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1318 | 03.3868.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1319 | 03.3868.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1320 | 03.3869.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1321 | 03.3869.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                | T1             | 242.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1322 | 03.3870.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                           | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                           | T1             | 257.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1323 | 03.3870.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                           | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                           | T1             | 192.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1324 | 03.3871.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                                | Nắn, bó bột gãy xương gót                                | T1             | 167.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1325 | 03.3872.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                          | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                          | T2             | 257.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1326 | 03.3872.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                          | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                          | T2             | 192.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1327 | 03.3873.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                          | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                          | T2             | 434.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1328 | 03.3873.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                          | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                          | T2             | 256.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1329 | 03.3874.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                               | Nắn, cố định trật khớp hàm                               | T1             | 434.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1330 | 03.3874.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                               | Nắn, cố định trật khớp hàm                               | T1             | 256.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1331 | 03.3875.0513   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                            | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                            | T2             | 282.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1332 | 03.3875.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                            | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                            | T2             | 182.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1333 | 10.0985.0519   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann           | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann           | T2             | 257.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1334 | 10.0985.0520   | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann           | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann           | T2             | 192.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1335 | 10.0986.0529   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | T1             | 659.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1336 | 10.0986.0530   | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng | T1             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1337 | 10.0987.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                        | T2             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1338 | 10.0987.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O                        | T2             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1339 | 10.0988.0525   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                        | T2             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1340 | 10.0988.0526   | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                        | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                        | T2             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
|      |                | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương                           | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên                                 |                |         |         |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                  | TEN_DVKT_GIA                                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 1342 | 10.0989.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                 | T1             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1343 | 10.0990.0529   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | T1             | 659.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1344 | 10.0990.0530   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | T1             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1345 | 10.0991.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | T2             | 749.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1346 | 10.0991.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | T2             | 370.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1347 | 10.0994.0529   | Nắn, bó bột cột sống                                               | Nắn, bó bột cột sống                                               | T2             | 659.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1348 | 10.0994.0530   | Nắn, bó bột cột sống                                               | Nắn, bó bột cột sống                                               | T2             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1349 | 10.0995.0517   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | T2             | 342.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1350 | 10.0995.0518   | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | T2             | 187.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1351 | 10.0996.0515   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | T2             | 434.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1352 | 10.0996.0516   | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | T2             | 256.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1353 | 10.0997.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1354 | 10.0997.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1355 | 10.0998.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1356 | 10.0998.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1357 | 10.0999.0527   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1358 | 10.0999.0528   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1359 | 10.1000.0515   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | T2             | 434.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1360 | 10.1000.0516   | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | T2             | 256.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1361 | 10.1001.0515   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | T2             | 434.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1362 | 10.1001.0516   | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | T2             | 256.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1363 | 10.1002.0527   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | T2             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1364 | 10.1002.0528   | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | T2             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1365 | 10.1003.0527   | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1366 | 10.1003.0528   | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1367 | 10.1007.0521   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1368 | 10.1007.0522   | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | T1             | 242.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1369 | 10.1008.0521   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | T2             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1370 | 10.1008.0522   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | T2             | 242.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1371 | 10.1009.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | T2             | 257.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1372 | 10.1009.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | T2             | 192.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1373 | 10.1010.0523   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | T2             | 749.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1374 | 10.1010.0524   | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | T2             | 370.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1375 | 10.1011.0513   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | T2             | 282.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1376 | 10.1011.0514   | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | T2             | 182.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                     | TEN_DVKT_GIA                                          | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 1378 | 10.1012.0526   | Nắn, bó bột gãy mâm chày                              | Nắn, bó bột gãy mâm chày                              | T2             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1379 | 10.1013.0529   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                            | Nắn, bó bột gãy xương chậu                            | T2             | 659.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1380 | 10.1013.0530   | Nắn, bó bột gãy xương chậu                            | Nắn, bó bột gãy xương chậu                            | T2             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1381 | 10.1014.0529   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                          | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                          | T2             | 659.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1382 | 10.1014.0530   | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                          | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                          | T2             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1383 | 10.1015.0511   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | T1             | 667.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1384 | 10.1015.0512   | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | T1             | 297.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1385 | 10.1016.0529   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                     | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                     | T1             | 659.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1386 | 10.1016.0530   | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                     | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                     | T1             | 379.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1387 | 10.1017.0533   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                   | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                   | T2             | 167.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1388 | 10.1018.0513   | Nắn, bó bột trật khớp gối                             | Nắn, bó bột trật khớp gối                             | T2             | 282.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1389 | 10.1018.0514   | Nắn, bó bột trật khớp gối                             | Nắn, bó bột trật khớp gối                             | T2             | 182.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1390 | 10.1019.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân          | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1391 | 10.1019.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân          | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1392 | 10.1020.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân          | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1393 | 10.1020.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân          | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1394 | 10.1021.0525   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân          | T2             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1395 | 10.1021.0526   | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân          | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân          | T2             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1396 | 10.1022.0519   | Nắn, bó bột gãy xương chày                            | Nắn, bó bột gãy xương chày                            | T2             | 257.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1397 | 10.1022.0520   | Nắn, bó bột gãy xương chày                            | Nắn, bó bột gãy xương chày                            | T2             | 192.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1398 | 10.1023.0532   | Nắn, bó bột gãy xương gót                             | Nắn, bó bột gãy xương gót                             | T2             | 167.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1399 | 10.1024.0519   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                       | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                       | T2             | 257.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1400 | 10.1024.0520   | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                       | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                       | T2             | 192.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1401 | 10.1025.0517   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                        | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                        | T2             | 342.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1402 | 10.1025.0518   | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                        | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                        | T2             | 187.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1403 | 10.1026.0525   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                             | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                             | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1404 | 10.1026.0526   | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                             | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                             | T1             | 300.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1405 | 10.1027.0521   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                             | Nắn, bó bột gãy Monteggia                             | T1             | 372.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1406 | 10.1027.0522   | Nắn, bó bột gãy Monteggia                             | Nắn, bó bột gãy Monteggia                             | T1             | 242.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1407 | 10.1028.0519   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                        | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                        | T2             | 257.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1408 | 10.1028.0520   | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                        | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                        | T2             | 192.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1409 | 10.1029.0515   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                       | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                       | T2             | 434.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1410 | 10.1029.0516   | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                       | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                       | T2             | 256.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1411 | 10.1030.0515   | Nắn, cố định trật khớp hàm                            | Nắn, cố định trật khớp hàm                            | T2             | 434.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1412 | 10.1030.0516   | Nắn, cố định trật khớp hàm                            | Nắn, cố định trật khớp hàm                            | T2             | 256.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                 | TEN_DVKT_GIA                                                      | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------|------------------|----------|
| 1414 | 10.1031.0514   | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                     | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                     | T2             | 182.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1415 | 10.1053.0369   | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                              | Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực                              |                | 4.969.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1416 | 10.1063.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau   | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau   |                | 5.798.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1417 | 10.1064.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên             | Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên             |                | 5.798.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1418 | 10.1068.0567   | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                    | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                    |                | 5.798.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1419 | 10.1078.0369   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                |                | 4.969.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1420 | 10.1080.0570   | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng        | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng        |                | 5.496.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1421 | 10.9004.0075   | Cắt chỉ                                                           | Cắt chỉ                                                           | 0              | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1422 | 11.0005.1148   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | T3             | 262.900   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1423 | 11.0005.2043   | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | T3             | 130.600   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1424 | 12.0006.1044   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                   | P1             | 771.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1425 | 12.0007.1045   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                 | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                 | P1             | 1.208.800 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1426 | 12.0010.1049   | Cắt các u lành vùng cổ                                            | Cắt các u lành vùng cổ                                            | P2             | 2.928.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1427 | 12.0011.1190   | Cắt các u lành tuyến giáp                                         | Cắt các u lành tuyến giáp                                         |                | 2.140.700 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1428 | 12.0012.1048   | Cắt các u nang giáp móng                                          | Cắt các u nang giáp móng                                          |                | 2.289.300 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1429 | 12.0013.0834   | Cắt các u nang mang                                               | Cắt các u nang mang                                               |                | 1.322.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1430 | 12.0045.1049   | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                             | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                             | P1             | 2.928.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1431 | 12.0068.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                        | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                        | P1             | 1.322.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1432 | 12.0069.0834   | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                        | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                        | P1             | 1.322.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1433 | 12.0070.1039   | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                | Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm                                | P2             | 521.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1434 | 12.0071.1038   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                   | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm                                   | P2             | 952.100   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1435 | 12.0091.0909   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm              | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm              | P2             | 1.385.400 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1436 | 12.0091.0910   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm              | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm              | P2             | 874.800   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1437 | 12.0092.0909   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm              | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm              | P2             | 1.385.400 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1438 | 12.0092.0910   | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm              | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm              | P2             | 874.800   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1439 | 12.0147.2036   | Cắt u amidan                                                      | Cắt u amidan                                                      | P2             | 4.003.900 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1440 | 12.0161.0874   | Cắt polyp ống tai                                                 | Cắt polyp ống tai                                                 | P2             | 2.122.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1441 | 12.0161.0875   | Cắt polyp ống tai                                                 | Cắt polyp ống tai                                                 | P2             | 634.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1442 | 12.0162.0918   | Cắt polyp mũi                                                     | Cắt polyp mũi                                                     | P2             | 705.900   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1443 | 12.0190.0583   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm           | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm           |                | 2.396.200 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1444 | 12.0191.0407   | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm           | Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm           |                | 3.311.900 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                              | TEN_DVKT_GIA                                                   | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                    | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1446 | 12.0215.0491   | Làm hậu môn nhân tạo                                           | Làm hậu môn nhân tạo                                           |                | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nổi tự động và ghim khâu máy cắt nổi. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1447 | 12.0265.0583   | Cắt u lành dương vật                                           | Cắt u lành dương vật                                           | P2             | 2.396.200 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1448 | 12.0267.0653   | Cắt u vú lành tính                                             | Cắt u vú lành tính                                             |                | 3.135.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1449 | 12.0268.0591   | Mổ bóc nhân xơ vú                                              | Mổ bóc nhân xơ vú                                              | P3             | 1.079.400 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1450 | 12.0269.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                               | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                               |                | 3.135.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1451 | 12.0278.0655   | Cắt polyp cổ tử cung                                           | Cắt polyp cổ tử cung                                           | P3             | 2.104.900 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1452 | 12.0281.0683   | Cắt u nang buồng trứng                                         | Cắt u nang buồng trứng                                         | P2             | 3.217.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1453 | 12.0283.0683   | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                             | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                             | P2             | 3.217.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1454 | 12.0284.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ         | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ         | P2             | 3.217.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1455 | 12.0309.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                       | Bóc nang tuyến Bartholin                                       | P2             | 1.369.400 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1456 | 12.0313.1190   | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                        | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                        | P2             | 2.140.700 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1457 | 12.0319.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                       | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                       | P1             | 2.140.700 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1458 | 12.0320.1190   | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                       | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                       | P2             | 2.140.700 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1459 | 12.0321.1190   | Cắt u bao gân                                                  | Cắt u bao gân                                                  | P2             | 2.140.700 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1460 | 12.0323.0653   | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                | Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam                                |                | 3.135.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1461 | 13.0001.0676   | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược     | Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược     | PDB            | 8.625.200 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1462 | 13.0002.0672   | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                            | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                            | P1             | 3.376.200 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1463 | 13.0007.0671   | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                    | P2             | 2.604.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1464 | 13.0017.0652   | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai    | Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai    | P1             | 4.849.400 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1465 | 13.0018.0625   | Khâu tử cung do nạo thủng                                      | Khâu tử cung do nạo thủng                                      | P2             | 3.054.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1466 | 13.0019.0618   | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng      | Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng      |                | 682.500   |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1467 | 13.0023.2023   | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa |                | 55.000    |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1468 | 13.0024.0613   | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                           | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                           | T1             | 1.191.900 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1469 | 13.0026.0615   | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                      | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                      | T1             | 1.510.300 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1470 | 13.0029.0716   | Soi ối                                                         | Soi ối                                                         |                | 55.100    |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1471 | 13.0030.0623   | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                          | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                          | T1             | 1.663.600 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1472 | 13.0032.0632   | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                          | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                          | P2             | 2.501.900 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1473 | 13.0033.0614   | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                         | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                         | T2             | 786.700   |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1474 | 13.0040.0629   | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                   | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                   |                | 94.600    |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1475 | 13.0044.0621   | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                        | Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang                        | P2             | 2.951.800 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1476 | 13.0045.0622   | Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai                            | Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai                            | TDB            | 2.520.200 |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1477 | 13.0046.0608   | Chọc ối điều trị đa ối                                         | Chọc ối điều trị đa ối                                         |                | 825.800   |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1478 | 13.0048.0640   | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                 | T3             | 313.500   |                                                            | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                              | TEN_DVKT_GIA                                                                   | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------|------------------|----------|
| 1480 | 13.0051.0237   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                |                | 40.900    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1481 | 13.0051.0254   | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                |                | 41.100    |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1482 | 13.0052.0626   | Khâu vòng cổ tử cung                                                           | Khâu vòng cổ tử cung                                                           | T1             | 582.500   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1483 | 13.0053.0594   | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                   | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                   |                | 139.000   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1484 | 13.0054.0600   | Chích áp xe tăng sinh môn                                                      | Chích áp xe tăng sinh môn                                                      | T2             | 873.000   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1485 | 13.0068.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                       | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                       | P1             | 4.308.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1486 | 13.0069.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                               | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                               | P1             | 4.308.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1487 | 13.0070.0681   | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                        | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                        | P1             | 4.308.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1488 | 13.0071.0679   | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                            | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                            | P2             | 3.628.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1489 | 13.0072.0683   | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                         | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                         | P2             | 3.217.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1490 | 13.0075.0668   | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                           | Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung                                           |                | 3.594.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1491 | 13.0091.0665   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                     | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                     | P1             | 4.157.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1492 | 13.0092.0683   | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                  | P2             | 3.217.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1493 | 13.0110.0651   | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                  | Phẫu thuật cắt âm vật phì đại                                                  |                | 2.892.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1494 | 13.0111.0656   | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                               | Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ                                               |                | 3.001.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1495 | 13.0123.0654   | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                  | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)                  |                | 4.110.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1496 | 13.0124.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                       | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung                       |                | 5.990.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1497 | 13.0125.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung                         | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung                         |                | 5.990.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1498 | 13.0126.0688   | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                      | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung                      |                | 5.990.300 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1499 | 13.0127.0637   | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                | Nội soi buồng tử cung chẩn đoán                                                |                | 3.035.700 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1500 | 13.0128.0636   | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                | Nội soi buồng tử cung can thiệp                                                |                | 4.667.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1501 | 13.0129.0636   | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                               | Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung                               |                | 4.667.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1502 | 13.0130.0636   | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                      | Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung                                      |                | 4.667.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1503 | 13.0144.0721   | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                        | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                        | T1             | 436.200   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1504 | 13.0145.0611   | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | T2             | 191.500   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1505 | 13.0146.0612   | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                       | Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn                       |                | 389.400   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1506 | 13.0148.0630   | Lấy dị vật âm đạo                                                              | Lấy dị vật âm đạo                                                              | T2             | 653.700   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1507 | 13.0149.0624   | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                       | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                       | P3             | 2.119.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1508 | 13.0151.0601   | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                    | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                    | T2             | 951.600   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1509 | 13.0152.0589   | Bóc nang tuyến Bartholin                                                       | Bóc nang tuyến Bartholin                                                       | T1             | 1.369.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1510 | 13.0154.0712   | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                           | Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo                                           |                | 414.500   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1511 | 13.0155.0334   | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn                               | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn                               | T2             | 889.700   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1512 | 13.0156.0639   | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                      | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                      | T1             | 627.100   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                      | TEN_DVKT_GIA                                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------|------------------|----------|
| 1514 | 13.0160.0606   | Chọc dò túi cùng Douglas                                               | Chọc dò túi cùng Douglas                                               |                | 312.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1515 | 13.0163.0602   | Chích áp xe vú                                                         | Chích áp xe vú                                                         | T2             | 251.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1516 | 13.0166.0715   | Soi cổ tử cung                                                         | Soi cổ tử cung                                                         |                | 68.100    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1517 | 13.0172.0653   | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                       | Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú                                       |                | 3.135.800 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1518 | 13.0174.0653   | Cắt u vú lành tính                                                     | Cắt u vú lành tính                                                     | P2             | 3.135.800 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1519 | 13.0175.0591   | Bóc nhân xơ vú                                                         | Bóc nhân xơ vú                                                         | T1             | 1.079.400 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1520 | 13.0184.0605   | Chọc dò màng bụng sơ sinh                                              | Chọc dò màng bụng sơ sinh                                              |                | 444.800   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1521 | 13.0185.0099   | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                    | Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh                                    | T2             | 685.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1522 | 13.0193.0159   | Rửa dạ dày sơ sinh                                                     | Rửa dạ dày sơ sinh                                                     | T1             | 152.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1523 | 13.0195.0094   | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                              | Dẫn lưu màng phổi sơ sinh                                              | T1             | 628.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1524 | 13.0199.0211   | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                              | Đặt sonde hậu môn sơ sinh                                              |                | 92.400    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1525 | 13.0221.0695   | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                    | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                    |                | 5.970.800 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1526 | 13.0229.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                       | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                       |                | 352.300   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1527 | 13.0231.0643   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                       | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần                       |                | 352.300   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1528 | 13.0232.0647   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22           | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22           |                | 611.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1529 | 13.0235.0727   | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                              | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                              | T1             | 700.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1530 | 13.0237.0620   | Hút thai dưới siêu âm                                                  | Hút thai dưới siêu âm                                                  | T1             | 522.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1531 | 13.0238.0648   | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | T2             | 429.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1532 | 13.0239.0645   | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                       | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                       |                | 199.700   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1533 | 13.0241.0644   | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                | T3             | 450.000   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1534 | 14.0071.0781   | Lấy dị vật hốc mắt                                                     | Lấy dị vật hốc mắt                                                     | P2             | 1.013.600 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1535 | 14.0072.0781   | Lấy dị vật trong củng mạc                                              | Lấy dị vật trong củng mạc                                              | P2             | 1.013.600 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1536 | 14.0111.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                             | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                             | T2             | 40.300    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1537 | 14.0112.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                          | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí                                          | T2             | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1538 | 14.0116.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                     | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí                                     | T1             | 40.300    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1539 | 14.0145.0810   | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                                       | Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên                                       |                | 570.300   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1540 | 14.0157.0863   | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                           | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                           |                | 534.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1541 | 14.0158.0851   | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)                     | Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)                     | TDB            | 245.100   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1542 | 14.0162.0796   | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)                       | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)                       | P2             | 830.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1543 | 14.0163.0796   | Rửa chất nhân tiền phòng                                               | Rửa chất nhân tiền phòng                                               | P2             | 830.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1544 | 14.0164.0732   | Cắt bỏ túi lệ                                                          | Cắt bỏ túi lệ                                                          | P2             | 930.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1545 | 14.0165.0823   | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                              | Phẫu thuật mộng đơn thuần                                              | P2             | 960.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1546 | 14.0169.0738   | Chích dẫn lưu túi lệ                                                   | Chích dẫn lưu túi lệ                                                   | P3             | 85.500    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1547 | 14.0171.0769   | Khâu da mi đơn giản                                                    | Khâu da mi đơn giản                                                    | P3             | 897.100   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                      | TEN_DVKT_GIA                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                               | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------|------------------|----------|
| 1549 | 14.0174.0773   | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt    | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt    | P3             | 1.043.500 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1550 | 14.0176.0770   | Khâu giác mạc                                          | Khâu giác mạc                                          | P1             | 799.600   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1551 | 14.0176.0771   | Khâu giác mạc                                          | Khâu giác mạc                                          | P1             | 1.244.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1552 | 14.0177.0765   | Khâu củng mạc                                          | Khâu củng mạc                                          | P1             | 849.600   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1553 | 14.0177.0767   | Khâu củng mạc                                          | Khâu củng mạc                                          | P1             | 1.244.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1554 | 14.0178.0767   | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                      | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                      | P1             | 1.244.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1555 | 14.0179.0770   | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                     | Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc                     |                | 799.600   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1556 | 14.0180.0805   | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)                  | Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)                  | P1             | 1.202.600 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1557 | 14.0187.0795   | Phẫu thuật quặm                                        | Phẫu thuật quặm                                        | P2             | 1.387.000 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1558 | 14.0192.0075   | Cắt chỉ khâu giác mạc                                  | Cắt chỉ khâu giác mạc                                  | T2             | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1559 | 14.0193.0856   | Tiêm dưới kết mạc                                      | Tiêm dưới kết mạc                                      | T2             | 55.000    | Chưa bao gồm thuốc.                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1560 | 14.0194.0857   | Tiêm cạnh nhãn cầu                                     | Tiêm cạnh nhãn cầu                                     | T2             | 55.000    | Chưa bao gồm thuốc.                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1561 | 14.0195.0857   | Tiêm hậu nhãn cầu                                      | Tiêm hậu nhãn cầu                                      | T2             | 55.000    | Chưa bao gồm thuốc.                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1562 | 14.0197.0854   | Bơm thông lệ đạo                                       | Bơm thông lệ đạo                                       | T1             | 105.800   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1563 | 14.0197.0855   | Bơm thông lệ đạo                                       | Bơm thông lệ đạo                                       | T1             | 65.100    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1564 | 14.0200.0782   | Lấy dị vật kết mạc                                     | Lấy dị vật kết mạc                                     | T2             | 71.500    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1565 | 14.0201.0769   | Khâu kết mạc                                           | Khâu kết mạc                                           | P3             | 897.100   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1566 | 14.0202.0785   | Lấy calci kết mạc                                      | Lấy calci kết mạc                                      | T3             | 40.900    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1567 | 14.0203.0075   | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                            | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                            | T3             | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1568 | 14.0204.0075   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                   | Cắt chỉ khâu kết mạc                                   | T3             | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1569 | 14.0205.0759   | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                           | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu                           | T2             | 53.600    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1570 | 14.0206.0730   | Bơm rửa lệ đạo                                         | Bơm rửa lệ đạo                                         | T2             | 41.200    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1571 | 14.0207.0738   | Chích chắp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc | Chích chắp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc | T2             | 85.500    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1572 | 14.0210.0799   | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                            | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi                            | T3             | 40.900    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1573 | 14.0211.0842   | Rửa củng đồ                                            | Rửa củng đồ                                            | T2             | 48.300    | Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1574 | 14.0212.0864   | Cấp cứu bong mắt ban đầu                               | Cấp cứu bong mắt ban đầu                               | T1             | 344.200   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1575 | 14.0214.0778   | Bóc giả mạc                                            | Bóc giả mạc                                            | T3             | 99.400    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1576 | 14.0215.0505   | Rạch áp xe mi                                          | Rạch áp xe mi                                          | T1             | 218.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1577 | 14.0216.0505   | Rạch áp xe túi lệ                                      | Rạch áp xe túi lệ                                      | T1             | 218.500   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1578 | 14.0218.0849   | Soi đáy mắt trực tiếp                                  | Soi đáy mắt trực tiếp                                  | T2             | 60.000    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1579 | 14.0219.0849   | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                      | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                      |                | 60.000    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1580 | 14.0220.0849   | Soi đáy mắt bằng Schepens                              | Soi đáy mắt bằng Schepens                              |                | 60.000    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1581 | 14.0221.0849   | Soi góc tiền phòng                                     | Soi góc tiền phòng                                     | T2             | 60.000    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1582 | 14.0222.0801   | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                | Theo dõi nhãn áp 3 ngày                                |                | 130.900   |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1583 | 14.0224.0751   | Đo thị giác tương phản                                 | Đo thị giác tương phản                                 | T1             | 77.000    |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1584 | 14.0230.0838   | Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới                        | Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới                        |                | 1.194.100 |                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                  | TEN_DVKT_GIA                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                      | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------|------------------|----------|
| 1586 | 14.0238.0010   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       |                | 58.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1587 | 14.0238.0011   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       |                | 64.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1588 | 14.0238.0028   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       |                | 73.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1589 | 14.0238.0029   | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                       |                | 105.300   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1590 | 14.0240.0845   | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                   | Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)                   |                | 69.700    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1591 | 14.0250.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                         | Test thử cảm giác giác mạc                         |                | 46.400    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1592 | 14.0251.0852   | Test phát hiện khô mắt                             | Test phát hiện khô mắt                             |                | 46.400    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1593 | 14.0256.0843   | Đo sắc giác                                        | Đo sắc giác                                        |                | 80.600    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1594 | 14.0258.0754   | Đo khúc xạ máy                                     | Đo khúc xạ máy                                     |                | 12.700    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1595 | 14.0259.0753   | Đo khúc xạ giác mạc Javal                          | Đo khúc xạ giác mạc Javal                          | T3             | 41.900    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1596 | 14.0262.0751   | Đo độ lác                                          | Đo độ lác                                          |                | 77.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1597 | 14.0276.0752   | Đo độ lồi                                          | Đo độ lồi                                          |                | 68.000    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1598 | 15.0027.0911   | Mở sào bảo                                         | Mở sào bảo                                         |                | 4.058.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1599 | 15.0028.0911   | Mở sào bảo - thượng nhĩ                            | Mở sào bảo - thượng nhĩ                            |                | 4.058.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1600 | 15.0029.0911   | Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ                     | Mở sào bảo thượng nhĩ - và nhĩ                     |                | 4.058.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1601 | 15.0034.0997   | Vá nhĩ đơn thuần                                   | Vá nhĩ đơn thuần                                   |                | 4.058.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1602 | 15.0035.0971   | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                     | Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi                     |                | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1603 | 15.0036.0971   | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                       | Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ                       |                | 3.209.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1604 | 15.0042.0911   | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài         | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài         |                | 4.058.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1605 | 15.0043.0874   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                  | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                  |                | 2.122.100 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1606 | 15.0043.0875   | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                  | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                  |                | 634.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1607 | 15.0045.0910   | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai | P3             | 874.800   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1608 | 15.0046.0954   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                   | Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ                   |                | 3.209.900 | Đã bao gồm chi phí mũi khoan | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1609 | 15.0048.0971   | Đặt ống thông khí màng nhĩ                         | Đặt ống thông khí màng nhĩ                         |                | 3.209.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1610 | 15.0049.0971   | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ      | Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ      |                | 3.209.900 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1611 | 15.0050.0994   | Chích rạch màng nhĩ                                | Chích rạch màng nhĩ                                | T3             | 69.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1612 | 15.0051.0216   | Khâu vết rách vành tai                             | Khâu vết rách vành tai                             | T3             | 194.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1613 | 15.0052.0993   | Bơm hơi vôi nhĩ                                    | Bơm hơi vôi nhĩ                                    | T2             | 126.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1614 | 15.0053.1002   | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                    | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                    |                | 1.075.700 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1615 | 15.0054.0902   | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                    | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                    | T2             | 530.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1616 | 15.0054.0903   | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                    | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                    | T2             | 170.600   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1617 | 15.0056.0882   | Chọc hút dịch vành tai                             | Chọc hút dịch vành tai                             | T3             | 64.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1618 | 15.0058.0899   | Làm thuốc tai                                      | Làm thuốc tai                                      | T3             | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1619 | 15.0059.0908   | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                      | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                      | T2             | 70.300    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1620 | 15.0077.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                   | Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng                   |                | 3.180.600 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1621 | 15.0078.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                    | Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm                    |                | 3.180.600 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1622 | 15.0079.0978   | Phẫu thuật nội soi mở xoang                        | Phẫu thuật nội soi mở xoang                        |                |           |                              |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                     | TEN_DVKT_GIA                                          | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                             | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------------------------|------------------|----------|
| 1623 | 15.0081.0918   | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                      | Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi                      |                | 705.900   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1624 | 15.0084.0974   | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm |                | 9.076.600 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1625 | 15.0086.1001   | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi        | Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi        |                | 1.646.800 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1626 | 15.0090.0956   | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                | Phẫu thuật mở cạnh mũi                                |                | 5.244.100 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1627 | 15.0091.0961   | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                    | Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang                    |                | 9.611.800 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1628 | 15.0097.0960   | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                        | Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi                        |                | 2.981.800 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1629 | 15.0099.1001   | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi         | Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi         |                | 1.646.800 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1630 | 15.0101.0969   | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh                    | Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh                    |                | 4.211.900 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1631 | 15.0102.0970   | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                 | Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang                 |                | 3.526.900 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1632 | 15.0104.0942   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa           | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa           |                | 4.211.900 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1633 | 15.0105.0969   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                   | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                   |                | 4.211.900 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1634 | 15.0106.0969   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới           | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới           |                | 4.211.900 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1635 | 15.0109.0969   | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                      | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                      |                | 4.211.900 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1636 | 15.0110.0970   | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                        | Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi                        |                | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1637 | 15.0112.0970   | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                       | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                       |                | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1638 | 15.0113.0970   | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi           | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi           |                | 3.526.900 | Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1639 | 15.0114.0951   | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                     | Phẫu thuật chấn thương xoang trán                     |                | 5.657.000 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1640 | 15.0116.0947   | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                               | Phẫu thuật vỡ xoang hàm                               |                | 5.657.000 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1641 | 15.0122.0946   | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                  | Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng                  |                | 9.076.600 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1642 | 15.0123.0912   | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương        | Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương        |                | 2.804.100 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1643 | 15.0127.1002   | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới         | Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới         |                | 1.075.700 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1644 | 15.0128.1002   | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới | Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới |                | 1.075.700 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1645 | 15.0131.0922   | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                        | Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới                        |                | 489.900   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1646 | 15.0132.0867   | Bê cuốn mũi                                           | Bê cuốn mũi                                           | T2             | 165.500   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1647 | 15.0133.0867   | Nội soi bê cuốn mũi dưới                              | Nội soi bê cuốn mũi dưới                              | T1             | 165.500   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1648 | 15.0134.0913   | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương                  | Nâng xương chỉnh mũi sau chấn thương                  |                | 1.326.200 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1649 | 15.0135.0168   | Sinh thiết hốc mũi                                    | Sinh thiết hốc mũi                                    |                | 138.500   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1650 | 15.0136.1005   | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                          | Nội soi sinh thiết u hốc mũi                          |                | 321.400   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1651 | 15.0137.0931   | Nội soi sinh thiết u vòm                              | Nội soi sinh thiết u vòm                              |                | 1.601.900 |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1652 | 15.0137.0932   | Nội soi sinh thiết u vòm                              | Nội soi sinh thiết u vòm                              |                | 545.500   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1653 | 15.0138.0920   | Chọc rửa xoang hàm                                    | Chọc rửa xoang hàm                                    | T2             | 310.500   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1654 | 15.0139.0897   | Phương pháp Proetz                                    | Phương pháp Proetz                                    |                | 69.300    |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1655 | 15.0140.0916   | Nhét bắc mũi sau                                      | Nhét bắc mũi sau                                      | T2             | 139.000   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1656 | 15.0141.0916   | Nhét bắc mũi trước                                    | Nhét bắc mũi trước                                    | T2             | 139.000   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1657 | 15.0142.0869   | Cầm máu mũi bằng Merocel                              | Cầm máu mũi bằng Merocel                              | T2             | 286.500   |                                     | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                    | TEN_DVKT_GIA                                         | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                      | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------|------------------|----------|
| 1659 | 15.0143.0907   | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                         | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                         | T2             | 213.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1660 | 15.0144.0906   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | T2             | 705.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1661 | 15.0144.0907   | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                 | T2             | 213.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1662 | 15.0147.1006   | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                           | Hút rửa mũi, xoang sau mũi                           | T3             | 153.600   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1663 | 15.0149.0870   | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                         | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                         |                | 1.217.100 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1664 | 15.0149.0937   | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                         | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                         |                | 1.761.400 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1665 | 15.0149.2036   | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                         | Phẫu thuật cắt Amidan gây mê                         |                | 4.003.900 | Đã bao gồm dao cắt.          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1666 | 15.0150.0871   | Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator                  | Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator                  |                | 2.487.100 | Bao gồm cả Coblator.         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1667 | 15.0152.0988   | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) |                | 3.045.800 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1668 | 15.0154.0914   | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                | Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản                |                | 852.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1669 | 15.0155.0958   | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                           | Phẫu thuật nạo V.A nội soi                           |                | 3.045.800 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1670 | 15.0158.1002   | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)       | Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)       |                | 1.075.700 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1671 | 15.0174.0120   | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)              | Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)              |                | 759.800   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1672 | 15.0189.0948   | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản                | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản                |                | 4.936.000 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1673 | 15.0193.0157   | Nội soi nong hẹp thực quản                           | Nội soi nong hẹp thực quản                           |                | 2.373.500 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1674 | 15.0194.1001   | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                           | Phẫu thuật cắt u sàn miệng                           |                | 1.646.800 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1675 | 15.0195.1002   | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                    | Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má                    |                | 1.075.700 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1676 | 15.0196.1048   | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)            | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)            |                | 2.289.300 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1677 | 15.0206.0879   | Chích áp xe sàn miệng                                | Chích áp xe sàn miệng                                | T1             | 295.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1678 | 15.0206.0996   | Chích áp xe sàn miệng                                | Chích áp xe sàn miệng                                | T1             | 771.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1679 | 15.0207.0878   | Chích áp xe quanh Amidan                             | Chích áp xe quanh Amidan                             | T1             | 295.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1680 | 15.0207.0995   | Chích áp xe quanh Amidan                             | Chích áp xe quanh Amidan                             | T1             | 771.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1681 | 15.0208.0916   | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA | T2             | 139.000   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1682 | 15.0209.1041   | Cắt phanh lưỡi                                       | Cắt phanh lưỡi                                       |                | 344.200   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1683 | 15.0211.0168   | Sinh thiết u họng miệng                              | Sinh thiết u họng miệng                              |                | 138.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1684 | 15.0212.0900   | Lấy dị vật họng miệng                                | Lấy dị vật họng miệng                                | T3             | 43.100    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1685 | 15.0213.0900   | Lấy dị vật hạ họng                                   | Lấy dị vật hạ họng                                   | T2             | 43.100    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1686 | 15.0214.1002   | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng        | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng        | P3             | 1.075.700 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1687 | 15.0215.0895   | Đốt họng hạt bằng nhiệt                              | Đốt họng hạt bằng nhiệt                              | T2             | 89.400    |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1688 | 15.0218.0899   | Bơm thuốc thanh quản                                 | Bơm thuốc thanh quản                                 | T3             | 22.000    | Chưa bao gồm thuốc.          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1689 | 15.0219.1888   | Đặt nội khí quản                                     | Đặt nội khí quản                                     | T1             | 600.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1690 | 15.0220.0206   | Thay canuyn                                          | Thay canuyn                                          | T2             | 263.700   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1691 | 15.0222.0898   | Khí dung mũi họng                                    | Khí dung mũi họng                                    |                | 27.500    | Chưa bao gồm thuốc khí dung. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1692 | 15.0223.0879   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê             | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê             | T1             | 295.500   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1693 | 15.0223.0996   | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê             | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê             | T1             | 771.900   |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1694 | 15.0224.1002   | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                 | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                 | P3             | 1.075.700 |                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                           | TEN_DVKT_GIA                                                | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                   | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------|------------------|----------|
| 1696 | 15.0226.1005   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                   | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                   | T2             | 321.400   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1697 | 15.0227.1005   | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                    | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                    | T2             | 321.400   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1698 | 15.0228.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê           | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê           | T1             | 545.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1699 | 15.0229.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                   | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                   | T1             | 545.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1700 | 15.0230.0932   | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê         | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê         |                | 545.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1701 | 15.0231.0932   | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                 | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                 |                | 545.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1702 | 15.0232.0135   | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê          | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê          | T1             | 276.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1703 | 15.0233.0135   | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê           | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê           | T1             | 276.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1704 | 15.0234.0925   | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | TDB            | 754.400   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1705 | 15.0234.0927   | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê         | TDB            | 255.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1706 | 15.0236.0925   | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       |                | 754.400   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1707 | 15.0236.0927   | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê       |                | 255.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1708 | 15.0238.1004   | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê                | T1             | 549.900   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1709 | 15.0239.1004   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê                 | T1             | 549.900   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1710 | 15.0240.0904   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | TDB            | 754.400   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1711 | 15.0240.0905   | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê        | TDB            | 404.900   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1712 | 15.0276.0938   | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn     | Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn     |                | 5.352.100 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1713 | 15.0284.0944   | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                               | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                               |                | 4.944.000 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1714 | 15.0286.0357   | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần                     | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần                     |                | 4.561.600 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1715 | 15.0287.0357   | Phẫu thuật cắt thy giáp                                     | Phẫu thuật cắt thy giáp                                     |                | 4.561.600 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1716 | 15.0288.2036   | Phẫu thuật cắt móm trầm theo đường miệng                    | Phẫu thuật cắt móm trầm theo đường miệng                    |                | 4.003.900 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1717 | 15.0290.0955   | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                         | Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe                         |                | 3.340.900 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1718 | 15.0291.0985   | Phẫu thuật rò sống mũi                                      | Phẫu thuật rò sống mũi                                      |                | 7.715.300 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1719 | 15.0292.0957   | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                | Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi                                |                | 4.936.000 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1720 | 15.0293.0945   | Phẫu thuật rò khe mang I                                    | Phẫu thuật rò khe mang I                                    |                | 4.944.000 | Chưa bao gồm dao siêu âm. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1721 | 15.0295.0944   | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II                          | Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II                          |                | 4.944.000 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1722 | 15.0298.0966   | Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản                           | Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản                           |                | 4.535.700 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1723 | 15.0299.0988   | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ |                | 3.045.800 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1724 | 15.0300.0955   | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                               | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                               |                | 3.340.900 |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1725 | 15.0301.0216   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | T1             | 194.700   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1726 | 15.0301.0217   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  | T1             | 269.500   |                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1727 | 15.0301.0218   | Khâu vết thương đơn giản vùng                               | Khâu vết thương đơn giản                                    |                |           |                           |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                                  | TEN_DVKT_GIA                                                                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                                     | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1728 | 15.0301.0219   | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                                         | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                                         | T1             | 354.200   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1729 | 15.0302.0075   | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                             | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                             |                | 40.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.                                                       | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1730 | 15.0303.0200   | Thay băng vết mổ                                                                                   | Thay băng vết mổ                                                                                   | T3             | 64.300    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1731 | 15.0303.0202   | Thay băng vết mổ                                                                                   | Thay băng vết mổ                                                                                   | T3             | 121.400   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1732 | 15.0303.0204   | Thay băng vết mổ                                                                                   | Thay băng vết mổ                                                                                   | T3             | 193.600   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1733 | 15.0303.0205   | Thay băng vết mổ                                                                                   | Thay băng vết mổ                                                                                   | T3             | 275.600   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1734 | 15.0303.0247   | Thay băng vết mổ                                                                                   | Thay băng vết mổ                                                                                   | T3             | 89.500    | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1735 | 15.0304.0505   | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                                        | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                                        | T3             | 218.500   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1736 | 15.0321.0912   | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương                                                            | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương                                                            |                | 2.804.100 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1737 | 15.0331.1049   | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                                       | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                                       | P2             | 2.928.100 |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1738 | 15.9001.2048   | Nội soi Mũi xoang                                                                                  | Nội soi Mũi xoang                                                                                  |                | 40.000    |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1739 | 16.0034.1038   | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                                             | Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng                                                             | P2             | 952.100   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1740 | 16.0035.1023   | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                             | Phẫu thuật nạo túi lợi                                                                             | P3             | 89.500    |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1741 | 16.0043.1020   | Lấy cao răng                                                                                       | Lấy cao răng                                                                                       | T1             | 159.100   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1742 | 16.0043.1021   | Lấy cao răng                                                                                       | Lấy cao răng                                                                                       | T1             | 92.500    |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1743 | 16.0050.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | P3             | 631.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1744 | 16.0050.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | P3             | 861.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1745 | 16.0050.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | P3             | 455.500   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1746 | 16.0050.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội                              | P3             | 991.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1747 | 16.0051.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          |                | 631.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1748 | 16.0051.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          |                | 861.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1749 | 16.0051.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          |                | 455.500   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1750 | 16.0051.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy                          |                | 991.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1751 | 16.0055.1012   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy | P3             | 631.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1752 | 16.0055.1013   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy | P3             | 861.000   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1753 | 16.0055.1014   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy | P3             | 455.500   |                                                                                             | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                                  | TEN_DVKT_GIA                                                                                       | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 1754 | 16.0055.1015   | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy | P3             | 991.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1755 | 16.0057.1032   | Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi                                                                       | Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi                                                                       | T3             | 308.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1756 | 16.0061.1011   | Điều trị tủy lại                                                                                   | Điều trị tủy lại                                                                                   | P3             | 987.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1757 | 16.0068.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                      | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                      | T2             | 280.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1758 | 16.0069.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam                                                        | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam                                                        | T2             | 280.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1759 | 16.0070.1031   | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                            | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                            | T2             | 280.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1760 | 16.0071.1018   | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                          | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement                                                          | T2             | 369.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1761 | 16.0072.1018   | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                    | T2             | 369.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1762 | 16.0197.1036   | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                        | Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ                                                                        | P3             | 369.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1763 | 16.0198.1026   | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                           | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                           | P2             | 239.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1764 | 16.0199.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                         | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên                                                         | P3             | 398.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1765 | 16.0200.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                         | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới                                                         | P2             | 398.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1766 | 16.0201.1028   | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                      | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                      | P2             | 398.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1767 | 16.0203.1026   | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                 | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                 | P3             | 239.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1768 | 16.0204.1025   | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                        | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                        | T1             | 110.600 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1769 | 16.0205.1024   | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                            | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                            | T1             | 217.200 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1770 | 16.0206.1026   | Nhổ răng thừa                                                                                      | Nhổ răng thừa                                                                                      | T1             | 239.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1771 | 16.0214.1007   | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                    | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                    | P3             | 178.900 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1772 | 16.0222.1035   | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp                                           | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp                                           | T1             | 245.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1773 | 16.0223.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp                                                       | Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp                                                       | T1             | 245.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1774 | 16.0224.1035   | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                                     | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp                                                     | T1             | 245.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1775 | 16.0225.1035   | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                                                 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                                                 | T1             | 245.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1776 | 16.0226.1035   | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                                                          | Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement                                                          | T1             | 245.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1777 | 16.0230.1010   | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                             | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục                                                             | T1             | 380.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1778 | 16.0232.1016   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | P3             | 296.100 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1779 | 16.0232.1017   | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | Điều trị tủy răng sữa                                                                              | P3             | 415.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1780 | 16.0233.1050   | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                                       | Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit                                                       | P3             | 493.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1781 | 16.0234.1050   | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                                                  | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                                                  | P3             | 493.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1782 | 16.0235.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam                                                    | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam                                                    | T1             | 112.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1783 | 16.0236.1019   | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                        | Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement                                        | T1             | 112.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1784 | 16.0238.1029   | Nhổ răng sữa                                                                                       | Nhổ răng sữa                                                                                       | T1             | 46.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1785 | 16.0239.1029   | Nhổ chân răng sữa                                                                                  | Nhổ chân răng sữa                                                                                  | T1             | 46.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1786 | 16.0298.1009   | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                              | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                              | TDB            | 414.400 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1787 | 16.0335.1022   | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                        | Nắn sai khớp thái dương hàm                                                                        | T1             | 110.800 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                          | TEN_DVKT_GIA                                               | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 1789 | 17.0005.0231   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                      | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                      | T3             | 48.900  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1790 | 17.0006.0231   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                          | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                          | T3             | 48.900  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1791 | 17.0007.0234   | Điều trị bằng các dòng điện xung                           | Điều trị bằng các dòng điện xung                           | T3             | 44.900  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1792 | 17.0008.0253   | Điều trị bằng siêu âm                                      | Điều trị bằng siêu âm                                      | T3             | 48.700  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1793 | 17.0009.0255   | Điều trị bằng sóng xung kích                               | Điều trị bằng sóng xung kích                               |                | 71.200  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1794 | 17.0011.0237   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                               | Điều trị bằng tia hồng ngoại                               |                | 40.900  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1795 | 17.0012.0243   | Điều trị bằng Laser công suất thấp                         | Điều trị bằng Laser công suất thấp                         |                | 52.100  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1796 | 17.0026.0220   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                        | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                        | T3             | 50.800  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1797 | 17.0033.0266   | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người  | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người  | T3             | 51.800  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1798 | 17.0034.0267   | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người      | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người      | T3             | 59.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1799 | 17.0037.0267   | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                           | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                           | T3             | 59.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1800 | 17.0039.0267   | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                           | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                           | T3             | 59.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1801 | 17.0041.0268   | Tập đi với thanh song song                                 | Tập đi với thanh song song                                 |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1802 | 17.0042.0268   | Tập đi với khung tập đi                                    | Tập đi với khung tập đi                                    |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1803 | 17.0043.0268   | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                    | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                    |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1804 | 17.0044.0268   | Tập đi với gậy                                             | Tập đi với gậy                                             |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1805 | 17.0045.0268   | Tập đi với bàn xương cá                                    | Tập đi với bàn xương cá                                    |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1806 | 17.0047.0268   | Tập lên, xuống cầu thang                                   | Tập lên, xuống cầu thang                                   | T3             | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1807 | 17.0048.0268   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...) | Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...) | T3             | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1808 | 17.0051.0268   | Tập đi với khung treo                                      | Tập đi với khung treo                                      |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1809 | 17.0052.0267   | Tập vận động thụ động                                      | Tập vận động thụ động                                      | T3             | 59.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1810 | 17.0053.0267   | Tập vận động có trợ giúp                                   | Tập vận động có trợ giúp                                   | T3             | 59.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1811 | 17.0056.0267   | Tập vận động có kháng trở                                  | Tập vận động có kháng trở                                  | T3             | 59.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1812 | 17.0063.0268   | Tập với thang tường                                        | Tập với thang tường                                        |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1813 | 17.0064.0268   | Tập với giàn treo các chi                                  | Tập với giàn treo các chi                                  |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1814 | 17.0065.0269   | Tập với ròng rọc                                           | Tập với ròng rọc                                           |                | 14.700  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1815 | 17.0066.0268   | Tập với dụng cụ quay khớp vai                              | Tập với dụng cụ quay khớp vai                              |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1816 | 17.0070.0261   | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                         | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                         |                | 14.700  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1817 | 17.0071.0270   | Tập với xe đạp tập                                         | Tập với xe đạp tập                                         |                | 14.700  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1818 | 17.0085.0282   | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                      | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                      | T3             | 51.300  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1819 | 17.0086.0283   | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                 | T3             | 64.900  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1820 | 17.0092.0268   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                  | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                  |                | 33.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1821 | 17.0102.0258   | Tập tri giác và nhận thức                                  | Tập tri giác và nhận thức                                  | T3             | 51.400  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1822 | 20.0008.0932   | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết               | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết               |                | 545.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1823 | 20.0010.0990   | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                       | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                       | T1             | 245.500 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                                                                      | TEN_DVKT_GIA                                                                                                           | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá   | Ghi chú                                                                      | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1824 | 20.0013.0933   | Nội soi tai mũi họng                                                                                                   | Nội soi tai mũi họng                                                                                                   |                | 116.100   | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1825 | 20.0013.2048   | Nội soi tai mũi họng                                                                                                   | Nội soi tai mũi họng                                                                                                   |                | 116.100   | Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1826 | 20.0070.0500   | Nội soi đại tràng-lấy dị vật                                                                                           | Nội soi đại tràng-lấy dị vật                                                                                           |                | 1.743.100 |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1827 | 20.0072.0191   | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ                                                                                    | Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ                                                                                    |                | 283.800   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1828 | 20.0073.0136   | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                                              | Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết                                                                              |                | 468.800   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1829 | 20.0079.0134   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                                                 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết                                                                 |                | 493.800   | Đã bao gồm chi phí Test HP                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1830 | 20.0080.0135   | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                                                                    | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng                                                                                    | T2             | 276.500   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1831 | 20.0081.0137   | Nội soi đại tràng sigma                                                                                                | Nội soi đại tràng sigma                                                                                                | T2             | 352.100   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1832 | 21.0014.1778   | Điện tim thường                                                                                                        | Điện tim thường                                                                                                        |                | 39.900    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1833 | 21.0040.1777   | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                           | Ghi điện não đồ thông thường                                                                                           |                | 75.200    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1834 | 21.0077.0852   | Test thử cảm giác giác mạc                                                                                             | Test thử cảm giác giác mạc                                                                                             |                | 46.400    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1835 | 21.0079.0801   | Nghiệm pháp phát hiện glocom                                                                                           | Nghiệm pháp phát hiện glocom                                                                                           | T3             | 130.900   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1836 | 21.0082.0843   | Đo sắc giác                                                                                                            | Đo sắc giác                                                                                                            |                | 80.600    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1837 | 21.0084.0754   | Đo khúc xạ máy                                                                                                         | Đo khúc xạ máy                                                                                                         |                | 12.700    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1838 | 21.0085.0753   | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                                                                              | Đo khúc xạ giác mạc Javal                                                                                              |                | 41.900    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1839 | 21.0087.0751   | Đo độ lác                                                                                                              | Đo độ lác                                                                                                              |                | 77.000    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1840 | 21.0092.0755   | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)                                                                            | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)                                                                            |                | 31.600    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1841 | 21.0106.1800   | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo                                           | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo                                           |                | 136.200   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1842 | 21.0115.1803   | Nghiệm pháp nhịn uống                                                                                                  | Nghiệm pháp nhịn uống                                                                                                  |                | 691.700   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1843 | 21.0122.1800   | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                                                 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin                                                 |                | 136.200   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1844 | 22.0009.1353   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                            | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                            |                | 43.500    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1845 | 22.0011.1254   | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                         | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                         |                | 60.800    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1846 | 22.0013.1242   | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động     | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động     |                | 110.300   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1847 | 22.0014.1242   | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động |                | 110.300   |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1848 | 22.0015.1308   | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                        | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                        |                | 31.100    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1849 | 22.0019.1348   | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                    | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                    | T3             | 13.600    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1850 | 22.0020.1347   | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                     | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                     | T3             | 52.100    |                                                                              | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1851 | 22.0021.1219   | Cơ cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                                                                                 | Cơ cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                                                                                 |                |           |                                                                              |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                                          | TEN_DVKT_GIA                                                               | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú                                                                                                           | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1853 | 22.0029.1260   | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                          | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                          |                | 320.000 |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1854 | 22.0052.1309   | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)    | Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)    |                | 320.000 |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1855 | 22.0054.1222   | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)                            | Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)                            |                | 438.000 |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1856 | 22.0055.1346   | Thời gian phục hồi Canxi                                                   | Thời gian phục hồi Canxi                                                   |                | 33.500  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1857 | 22.0059.1263   | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor) | Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor) |                | 222.700 |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1858 | 22.0088.1571   | Định lượng vitamin B12                                                     | Định lượng vitamin B12                                                     |                | 78.500  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1859 | 22.0119.1368   | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                  | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                  |                | 39.700  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1860 | 22.0120.1370   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                 |                | 43.500  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1861 | 22.0121.1369   | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                    | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                    |                | 49.700  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1862 | 22.0142.1304   | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                       | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                       |                | 24.800  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1863 | 22.9000.1349   | Thời gian máu đông                                                         | Thời gian máu đông                                                         |                | 13.600  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1864 | 23.0003.1494   | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                 | Định lượng Acid Uric [Máu]                                                 |                | 22.400  | Mỗi chất                                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1865 | 23.0009.1493   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                                | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]                                |                | 22.400  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1866 | 23.0010.1494   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                   | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                                                   |                | 22.400  | Mỗi chất                                                                                                          | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1867 | 23.0014.1460   | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                          | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                          |                | 280.500 |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1868 | 23.0018.1457   | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                  | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                                  |                | 95.300  |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1869 | 23.0019.1493   | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                                                 |                | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1870 | 23.0020.1493   | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                                                 |                | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1871 | 23.0025.1493   | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                       | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                                       |                | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1872 | 23.0027.1493   | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                       | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]                                       |                | 22.400  | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1873 | 23.0032.1468   | Định lượng CA <sup>125</sup> (cancer antigen 125) [Máu]                    | Định lượng CA <sup>125</sup> (cancer antigen 125) [Máu]                    |                | 144.200 |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1874 | 23.0033.1470   | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                     | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]                     |                | 144.200 |                                                                                                                   | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET                                              | TEN_DVKT_GIA                                                   | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú                                                   | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|---------|-----------------------------------------------------------|------------------|----------|
| 1875 | 23.0034.1469   | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]              | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]              |                | 156.200 |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1876 | 23.0041.1506   | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                         | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)                         |                | 28.000  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1877 | 23.0044.1478   | Định lượng CK-MB mass [Máu]                                    | Định lượng CK-MB mass [Máu]                                    |                | 39.200  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1878 | 23.0046.1480   | Định lượng Cortisol (máu)                                      | Định lượng Cortisol (máu)                                      |                | 95.300  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1879 | 23.0051.1494   | Định lượng Creatinin (máu)                                     | Định lượng Creatinin (máu)                                     |                | 22.400  | Mỗi chất                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1880 | 23.0052.1486   | Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]                                   | Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]                                   |                | 100.900 |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1881 | 23.0058.1487   | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                                 |                | 30.200  | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1882 | 23.0065.1517   | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]          | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]          |                | 84.100  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1883 | 23.0068.1561   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                   | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                   |                | 67.300  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1884 | 23.0069.1561   | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                          | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                          |                | 67.300  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1885 | 23.0075.1494   | Định lượng Glucose [Máu]                                       | Định lượng Glucose [Máu]                                       |                | 22.400  | Mỗi chất                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1886 | 23.0083.1523   | Định lượng HbA1c [Máu]                                         | Định lượng HbA1c [Máu]                                         |                | 105.300 |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1887 | 23.0084.1506   | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]  |                | 28.000  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1888 | 23.0112.1506   | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] |                | 28.000  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1889 | 23.0128.1494   | Định lượng Phospho (máu)                                       | Định lượng Phospho (máu)                                       |                | 22.400  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1890 | 23.0131.1552   | Định lượng Prolactin [Máu]                                     | Định lượng Prolactin [Máu]                                     |                | 78.500  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1891 | 23.0133.1494   | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                             | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                             |                | 22.400  | Mỗi chất                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1892 | 23.0134.1550   | Định lượng Progesteron [Máu]                                   | Định lượng Progesteron [Máu]                                   |                | 84.100  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1893 | 23.0142.1557   | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]                         | Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]                         |                | 39.200  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1894 | 23.0154.1565   | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                            | Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]                            |                | 183.300 |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1895 | 23.0155.1564   | Định lượng Theophylline [Máu]                                  | Định lượng Theophylline [Máu]                                  |                | 84.100  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1896 | 23.0156.1566   | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]                | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]                |                | 424.700 |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1897 | 23.0157.1567   | Định lượng Transferin [Máu]                                    | Định lượng Transferin [Máu]                                    |                | 67.300  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1898 | 23.0158.1506   | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                             | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]                             |                | 28.000  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1899 | 23.0161.1569   | Định lượng Troponin I [Máu]                                    | Định lượng Troponin I [Máu]                                    |                | 78.500  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1900 | 23.0162.1570   | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]             | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]             |                | 61.700  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1901 | 23.0166.1494   | Định lượng Urê máu [Máu]                                       | Định lượng Urê máu [Máu]                                       |                | 22.400  | Mỗi chất                                                  | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1902 | 23.0172.1580   | Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)                                   | Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)                                   |                | 30.200  | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1903 | 23.0176.1598   | Định lượng Axit Uric (niệu)                                    | Định lượng Axit Uric (niệu)                                    |                | 16.800  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1904 | 23.0194.1589   | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                          | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                          |                | 44.800  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1905 | 23.0195.1589   | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                           | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]                           |                | 44.800  |                                                           | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1906 | 23.0206.1506   | Tổng phân tích nước tiểu (Bảng)                                | Tổng phân tích nước tiểu                                       |                |         |                                                           |                  |          |



| STT  | MA_TUONG_DUONG | TEN_DVKT_PHEDUYET          | TEN_DVKT_GIA               | PHAN_LOAI_PTTT | Đơn giá | Ghi chú | QUYẾT ĐỊNH       | TU_NGAY  |
|------|----------------|----------------------------|----------------------------|----------------|---------|---------|------------------|----------|
| 1907 | 23.0222.1596   | Đo tỷ trọng dịch chọc dò   | Đo tỷ trọng dịch chọc dò   |                | 28.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1908 | 23.0222.1597   | Đo tỷ trọng dịch chọc dò   | Đo tỷ trọng dịch chọc dò   |                | 4.900   |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1909 | 24.0001.1714   | Vi khuẩn nhuộm soi         | Vi khuẩn nhuộm soi         |                | 74.200  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1910 | 24.0094.1623   | Streptococcus pyogenes ASO | Streptococcus pyogenes ASO |                | 45.500  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1911 | 24.0117.1646   | HBsAg test nhanh           | HBsAg test nhanh           |                | 58.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1912 | 24.0169.1616   | HIV Ab test nhanh          | HIV Ab test nhanh          |                | 58.600  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1913 | 24.0225.2041   | EV71 IgM/IgG test nhanh    | EV71 IgM/IgG test nhanh    |                | 125.000 |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |
| 1914 | 24.0319.1674   | Vi nấm soi tươi            | Vi nấm soi tươi            |                | 45.500  |         | 186/2024/QĐ-BVTD | 20250101 |